

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **154** /TTr-UBND

Thái Nguyên, ngày **17** tháng 10 năm 2025

TỜ TRÌNH

**Dự thảo Nghị quyết quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội,
mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng
khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15, Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, nội dung như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH VĂN BẢN

1. Cơ sở chính trị, pháp lý

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13;

Căn cứ Luật Người cao tuổi số 39/2009/QH12;

Căn cứ Luật Người khuyết tật số 51/2010/QH12;

Căn cứ Luật Trẻ em số 102/2016/QH13;

Căn cứ Pháp lệnh 02/2020/UBTVQH14 ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025;

Theo quy định tại khoản 3, Điều 4 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội:

“3. Tùy thuộc điều kiện kinh tế - xã hội tại địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định:

a) Mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội áp dụng trên địa bàn bảo đảm không thấp hơn mức chuẩn trợ giúp xã hội và mức trợ giúp xã hội quy định tại Nghị định này;

b) Đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định này được hưởng chính sách trợ giúp xã hội”.

Tại khoản 1, Điều 1 Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP quy định:

“1. Mức chuẩn trợ giúp xã hội áp dụng từ ngày 01 tháng 7 năm 2024 là 500.000 đồng/tháng.

Tùy theo khả năng cân đối của ngân sách, tốc độ tăng giá tiêu dùng và tình hình đời sống của đối tượng bảo trợ xã hội, cơ quan có thẩm quyền xem xét, điều chỉnh tăng mức chuẩn trợ giúp xã hội cho phù hợp; bảo đảm tương quan chính sách đối với các đối tượng khác.”

Thực hiện Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, trong đó sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của tỉnh Bắc Kạn và tỉnh Thái Nguyên thành tỉnh mới có tên gọi là tỉnh Thái Nguyên.

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 54 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19/02/2025 (sửa đổi, bổ sung bởi Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25/6/2025) quy định: “b) Trường hợp nhiều đơn vị hành chính được nhập thành một đơn vị hành chính mới cùng cấp thì văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính được nhập tiếp tục có hiệu lực trong phạm vi đơn vị hành chính đó cho đến khi Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính mới ban hành văn bản hành chính để quyết định việc áp dụng hoặc bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính được nhập hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật mới”.

2. Cơ sở thực tiễn

Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên (cũ) đã ban hành Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND ngày 04 tháng 11 năm 2021 quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh; Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn (cũ) ban hành Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn. Công tác chi trả chính sách trợ cấp xã hội hàng tháng cho đối tượng bảo trợ xã hội được thực hiện đúng đối tượng, đầy đủ, kịp thời góp phần ổn định đời sống, bảo đảm an sinh xã hội cho đối tượng bảo trợ xã hội, đồng thời góp phần ổn định tình hình an ninh trật tự, an toàn xã hội.

Hiện nay, vẫn còn một số nhóm đối tượng ở ngoài cộng đồng có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn đang được hưởng chính sách trợ cấp xã hội nhưng mức trợ cấp còn rất thấp, chưa đảm bảo đời sống sinh hoạt hàng ngày. Các đối tượng này đều có sức khỏe yếu, thường xuyên đau ốm (do tuổi cao hoặc tàn tật), vì vậy

không tạo ra thu nhập, cuộc sống chủ yếu dựa vào chính sách hỗ trợ hàng tháng nên cuộc sống rất khó khăn, như: người khuyết tật nặng, đặc biệt nặng là thể hệ thứ ba của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học; thành viên gia đình người có công với cách mạng đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng thuộc hộ nghèo; trẻ em dưới 16 tuổi có hoàn cảnh đặc biệt; đối tượng đang nuôi dưỡng trong các cơ sở bảo trợ xã hội của tỉnh.

Để giảm bớt khó khăn cho các nhóm đối tượng nêu trên, tỉnh Thái Nguyên cần tiếp tục có chính sách hỗ trợ, trợ giúp cho đối tượng để ổn định cuộc sống, đảm bảo an sinh xã hội (*không phát sinh chính sách mới, các chính sách đã được quy định tại Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND và Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND*). Việc ban hành chính sách hỗ trợ hàng tháng đối với nhóm đối tượng này là việc làm thiết thực nhằm cụ thể hóa Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XX là “*Nâng cao toàn diện đời sống nhân dân các dân tộc trong tỉnh*”; Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh “*Phấn đấu 100% gia đình người có công với cách mạng có mức sống bằng hoặc cao hơn mức trung bình của cộng đồng dân cư nơi cư trú*”.

Từ những lý do trên, việc ban hành Nghị quyết quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên là rất cần thiết và phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước và các quy định hiện hành.

II. MỤC ĐÍCH BAN HÀNH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT

1. Mục đích ban hành văn bản

Xây dựng Nghị quyết nhằm tạo cơ sở pháp lý cho việc sử dụng ngân sách địa phương để các sở, ngành, địa phương tổ chức thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh, góp phần đảm bảo an sinh xã hội.

2. Quan điểm xây dựng dự thảo nghị quyết

Việc xây dựng dự thảo Nghị quyết quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh phải đảm bảo yêu cầu về tính hợp hiến, hợp pháp, tuân thủ đúng thẩm quyền, hình thức, trình tự thủ tục xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật; đảm bảo công khai, dân chủ trong việc tiếp nhận, phản hồi ý kiến, kiến nghị của các tổ chức, cá nhân trong quá trình xây dựng và ban hành Nghị quyết.

Việc xây dựng dự thảo Nghị quyết quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh của Hội đồng nhân dân tỉnh phải phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội, khả năng cân đối ngân sách của địa phương, đảm bảo tính khả thi, tiết kiệm từ nguồn kinh phí ngân sách nhà nước.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

Thực hiện Công văn số 138/HĐND-VP ngày 31 tháng 7 năm 2025 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc xây dựng các Nghị quyết do Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành thuộc lĩnh vực y tế, Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã ban hành Công văn số 1236/UBND-KGVX ngày 01 tháng 8 năm 2025 về việc tham mưu xây dựng các Nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành thuộc lĩnh vực y tế và giao Sở Y tế chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp và các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu xây dựng dự thảo Nghị quyết mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Trong quá trình soạn thảo, dự thảo Nghị quyết đã được lấy ý kiến của các sở, ngành, địa phương, đơn vị có liên quan và đăng tải toàn văn dự thảo tờ trình, dự thảo Nghị quyết trên Cổng thông tin điện tử tỉnh Thái Nguyên để lấy ý kiến rộng rãi của các cơ quan, tổ chức, cá nhân, đối với các đối tượng chịu tác động của chính sách và Nhân dân; dự thảo Nghị quyết đã được Sở Tư pháp thẩm định tại Báo cáo số 300/BC-STP ngày 27 tháng 8 năm 2025 trong đó đánh giá dự thảo Nghị quyết đủ điều kiện báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định theo thẩm quyền.

Sau khi nhận được các ý kiến đóng góp của các sở, ngành, địa phương, đơn vị và ý kiến của Sở Tư pháp, cơ quan soạn thảo đã tiếp thu, hoàn chỉnh dự thảo Nghị quyết. Tại phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh, các thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh đã thảo luận, tham gia ý kiến và thống nhất trình dự thảo Nghị quyết ra Hội đồng nhân dân tỉnh.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA NGHỊ QUYẾT

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

a) Người khuyết tật nặng, đặc biệt nặng là thể hệ thứ ba của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học.

b) Trẻ em dưới 16 tuổi thuộc một trong các trường hợp sau:

- Mồ côi cha hoặc mẹ, người còn lại đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng (không bao gồm con của người đơn thân nghèo);

- Mồ côi cha hoặc mẹ, người còn lại khuyết tật nặng hoặc khuyết tật đặc biệt nặng không hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng đối với người khuyết tật;

- Cả cha và mẹ đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng;

- Cả cha và mẹ đều là người khuyết tật nặng hoặc khuyết tật đặc biệt nặng không hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng đối với người khuyết tật.

c) Thành viên gia đình người có công với cách mạng đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng thuộc hộ nghèo theo quy định của Chính phủ trên địa bàn tỉnh, gồm:

- Người có công với cách mạng hưởng trợ cấp ưu đãi người có công với cách mạng hàng tháng thấp hơn mức quy định tại Nghị quyết này;

- Người cao tuổi đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng, trợ cấp hằng tháng khác thấp hơn mức quy định tại Nghị quyết này hoặc không hưởng lương hưu, trợ cấp xã hội hằng tháng, trợ cấp hằng tháng khác.

d) Đối tượng bảo trợ xã hội đang được nuôi dưỡng, chăm sóc trong các cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh.

đ) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

2. Bộ cục: Dự thảo Nghị quyết gồm 7 Điều, cụ thể như sau:

- Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

- Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Điều 3. Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội

- Điều 4. Tiền ăn tăng thêm các ngày lễ, Tết, những ngày bị ốm phải điều trị tại cơ sở y tế đối với đối tượng bảo trợ xã hội đang chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh.

- Điều 5. Nguồn kinh phí thực hiện

- Điều 6. Tổ chức thực hiện

- Điều 7. Điều khoản thi hành

3. Nội dung cơ bản

a) Mức chuẩn trợ giúp xã hội 600.000 đồng/tháng, áp dụng đối với các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 2 dự thảo Nghị quyết, mức chuẩn trợ giúp xã hội làm căn cứ để tính mức trợ giúp xã hội hàng tháng cho đối tượng.

Các chính sách trợ giúp xã hội khác theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ và Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

b) Mức trợ giúp xã hội 750.000 đồng/tháng, áp dụng đối với các đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 2 dự thảo Nghị quyết này.

c) Mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết này thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Trường hợp đối tượng đang hưởng trợ cấp hàng tháng nhưng thấp hơn mức chuẩn nghèo theo tiêu chí thu nhập chuẩn nghèo quốc gia hiện hành thì được cấp bù để bằng mức chuẩn nghèo.

- Trường hợp người cao tuổi không hưởng lương hưu, trợ cấp xã hội hằng tháng, trợ cấp hằng tháng khác thì được hỗ trợ bằng mức chuẩn nghèo theo tiêu chí thu nhập chuẩn nghèo quốc gia hiện hành.

- Không được hưởng chính sách hỗ trợ kể từ tháng liền kề sau tháng đối tượng chết hoặc không còn thuộc đối tượng áp dụng của Nghị quyết này.

đ) Trường hợp đối tượng thuộc diện hưởng nhiều mức trợ giúp theo quy định tại Nghị quyết này hoặc các văn bản khác thì chỉ được hưởng một mức cao nhất.

e) Tiền ăn tăng thêm các ngày lễ, Tết, những ngày bị ốm phải điều trị tại cơ sở y tế đối với đối tượng bảo trợ xã hội đang chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh, gồm:

- Ngày lễ, Tết Dương lịch (06 ngày): Tiền ăn tăng thêm bằng 3 lần tiêu chuẩn tiền ăn ngày thường.

- Tết Nguyên đán (05 ngày): Tiền ăn tăng thêm bằng 4 lần tiêu chuẩn tiền ăn ngày thường.

- Đối tượng bảo trợ xã hội bị ốm phải điều trị tại cơ sở y tế: Tiền ăn tăng thêm bằng 02 lần tiêu chuẩn tiền ăn ngày thường.

c) Kinh phí thực hiện: Nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp trong dự toán chi bảo đảm xã hội theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

V. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO VIỆC THI HÀNH NGHỊ QUYẾT VÀ THỜI GIAN THÔNG QUA NGHỊ QUYẾT

1. Dự kiến kinh phí thực hiện: 03 tháng cuối năm 2025; năm 2026 và giai đoạn 2026-2030

- Kinh phí 03 tháng cuối năm 2025 (đã được giao năm 2025): 1.157.421.000 đồng (*Một tỷ, một trăm năm mươi bảy triệu, bốn trăm hai một nghìn đồng*).

- Dự kiến kinh phí năm 2026: 4.204.044.000 đồng (*Bốn tỷ, hai trăm linh bốn triệu, bốn mươi bốn nghìn đồng*).

- Dự kiến kinh phí giai đoạn 2026 - 2030: 21.020.220.000 đồng (*Hai mươi một tỷ, không trăm hai mươi triệu, hai trăm hai mươi nghìn đồng*).

2. Kinh phí thực hiện: Kinh phí thực hiện: Nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp trong dự toán chi bảo đảm xã hội theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

3. Thời gian dự kiến trình thông qua Nghị quyết

Thời gian dự kiến trình Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên thông qua Nghị quyết tại Kỳ họp chuyên đề, Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XIV (tháng 10/2025).

Trên đây là Tờ trình về dự thảo Nghị quyết quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

(Xin gửi kèm theo: Hồ sơ dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh và các văn bản liên quan)./. *fr*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Sở Tài chính;
- Sở Nội vụ;
- Sở Khoa học và Công nghệ;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX, TH.

Chiptq.TTr.01/T10

su2

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nông Quang Nhất

Số: /2025/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày tháng năm 2025

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13;

Căn cứ Luật Người cao tuổi số 39/2009/QH12;

Căn cứ Luật Người khuyết tật số 51/2010/QH12;

Căn cứ Luật Trẻ em số 102/2016/QH13;

Căn cứ Pháp lệnh 02/2020/UBTVQH14 ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Xét Tờ trình số:/TTr-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số:/BC-HĐND ngày tháng năm 2025 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người khuyết tật nặng, đặc biệt nặng là thể hệ thứ ba của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học.

2. Trẻ em dưới 16 tuổi thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Mồ côi cha hoặc mẹ, người còn lại đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng (không bao gồm con của người đơn thân nghèo);

b) Mồ côi cha hoặc mẹ, người còn lại khuyết tật nặng hoặc khuyết tật đặc biệt nặng không hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng đối với người khuyết tật;

c) Cả cha và mẹ đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng;

d) Cả cha và mẹ đều là người khuyết tật nặng hoặc khuyết tật đặc biệt nặng không hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng đối với người khuyết tật.

3. Thành viên gia đình người có công với cách mạng đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng thuộc hộ nghèo theo quy định của Chính phủ trên địa bàn tỉnh, gồm:

a) Người có công với cách mạng hưởng trợ cấp ưu đãi người có công với cách mạng hàng tháng thấp hơn mức quy định tại Nghị quyết này;

b) Người cao tuổi đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng, trợ cấp hằng tháng khác thấp hơn mức quy định tại Nghị quyết này hoặc không hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng, trợ cấp hằng tháng khác.

4. Đối tượng bảo trợ xã hội đang được chăm sóc, nuôi dưỡng trong các cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh.

5. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội

1. Mức chuẩn trợ giúp xã hội 600.000 đồng/tháng, áp dụng đối với các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này, mức chuẩn trợ giúp xã hội làm căn cứ để tính mức trợ giúp xã hội hàng tháng cho đối tượng.

Các chính sách trợ giúp xã hội khác thực hiện theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ và Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

2. Mức trợ giúp xã hội 750.000 đồng/tháng, áp dụng đối với các đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị quyết này.

3. Mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết này thực hiện theo nguyên tắc sau:

a) Trường hợp đối tượng đang hưởng trợ cấp hàng tháng nhưng thấp hơn mức chuẩn nghèo theo tiêu chí thu nhập chuẩn nghèo quốc gia hiện hành thì được cấp bù để bằng mức chuẩn nghèo.

b) Trường hợp người cao tuổi không hưởng lương hưu, trợ cấp xã hội hằng tháng, trợ cấp hằng tháng khác thì được hỗ trợ bằng mức chuẩn nghèo theo tiêu chí thu nhập chuẩn nghèo quốc gia hiện hành.

c) Không được hưởng chính sách hỗ trợ kể từ tháng liền kề sau tháng đối tượng chết hoặc không còn thuộc đối tượng áp dụng của Nghị quyết này.

4. Trường hợp đối tượng thuộc diện hưởng nhiều mức trợ giúp theo quy định tại Nghị quyết này hoặc các văn bản khác thì chỉ được hưởng một mức cao nhất.

Điều 4. Hỗ trợ tiền ăn tăng thêm các ngày lễ, Tết, những ngày bị ốm phải điều trị tại cơ sở y tế đối với đối tượng bảo trợ xã hội đang chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh, gồm:

1. Ngày lễ, Tết Dương lịch (06 ngày): Tiền ăn tăng thêm bằng 3 lần tiêu chuẩn tiền ăn ngày thường.

2. Tết Nguyên đán (05 ngày): Tiền ăn tăng thêm bằng 4 lần tiêu chuẩn tiền ăn ngày thường.

3. Đối tượng bảo trợ xã hội bị ốm phải điều trị tại cơ sở y tế: Tiền ăn tăng thêm bằng 2 lần tiêu chuẩn tiền ăn ngày thường.

Điều 5. Nguồn kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp trong dự toán chi bảo đảm xã hội theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ Hội đồng nhân dân tỉnh, các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Trường hợp văn bản được dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản khác của cấp có thẩm quyền thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND ngày 04 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn khác trên địa

bàn tỉnh Thái Nguyên; Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn; Nghị quyết số 11/2024/NQ-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên khóa XIV, Kỳ họp thứ thông qua ngày....tháng năm 2025./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (Báo cáo);
- Chính phủ (Báo cáo);
- Bộ Tài chính (Báo cáo);
- Bộ Y tế (Báo cáo);
- Cục Kiểm tra VB và QLXLVPHC - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy (Báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh khóa XIV;
- Các cơ quan ngành dọc Trung ương
đồng trên địa bàn tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- TT.HĐND, UBND các xã, phường;
- Báo và PTTH tỉnh;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Đăng Bình

KẾT LUẬN
CỦA BAN THƯỜNG VỤ TỈNH ỦY
về chủ trương đối với quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ
giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn khác
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Ngày 12/9/2025, tại Hội nghị Ban Thường vụ Tỉnh ủy lần thứ 9, nhiệm kỳ 2020 - 2025, sau khi xem xét Tờ trình số 132-TTr/ĐU, ngày 08/9/2025 của Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo, xin ý kiến đối với quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên và các tài liệu có liên quan (*gửi kèm*); xem xét ý kiến thẩm định và tham mưu (*đồng ý*) của Văn phòng Tỉnh ủy. Căn cứ Điều 2, Quy chế làm việc của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ 2020 - 2025, Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã thảo luận và thống nhất kết luận như sau:

1. Đồng ý về chủ trương đối với đề nghị của Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh về quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên khi đáp ứng đúng, đầy đủ các quy định của pháp luật.

2. Giao Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp thu ý kiến của Ban Thường vụ Tỉnh ủy tại Hội nghị; chỉ đạo Ủy ban nhân dân tỉnh hoàn thiện hồ sơ, văn bản bảo đảm đầy đủ, chặt chẽ, chính xác các quy định của pháp luật, tiếp tục trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định theo thẩm quyền; chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan tổ chức thực hiện quy định bảo đảm đầy đủ, chặt chẽ, công khai, minh bạch, đúng đối tượng, đúng chế độ, chính sách và chịu trách nhiệm theo thẩm quyền; kịp thời báo cáo cấp có thẩm quyền khi phát sinh khó khăn, vướng mắc.

Ban Thường vụ Tỉnh ủy kết luận đề các cơ quan, đơn vị liên quan triển khai thực hiện.

Nơi nhận:

- Các đồng chí Ủy viên BTV Tỉnh ủy,
- Đảng ủy các cơ quan Đảng tỉnh,
- Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh,
- Hội đồng nhân dân tỉnh,
- Ủy ban nhân dân tỉnh,
- Văn phòng Tỉnh ủy: LĐ; P.TH,
- Lưu Văn phòng Tỉnh ủy.

NVTiep/P.TH/18

T/M BAN THƯỜNG VỤ
PHÓ BÍ THƯ THƯỜNG TRỰC



Nguyễn Đăng Bình

Số: 300 /BC-STP

Thái Nguyên, ngày 27 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO
Thẩm định dự thảo văn bản quy phạm pháp luật

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên

Thực hiện chức năng theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Sở Tư pháp báo cáo kết quả thẩm định như sau:

- Tên dự thảo văn bản: **Nghị quyết quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.**
- Cơ quan ban hành văn bản: Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên.
- Cơ quan được giao chủ trì soạn thảo: Sở Y tế.
- Cơ quan phối hợp soạn thảo: không.
- Tiếp nhận hồ sơ thẩm định: ngày 26/8/2025 kèm theo Công văn số 1484/SYT-DSBTXHTE ngày 26/8/2025 của Sở Y tế.
- Tình trạng hồ sơ đề nghị thẩm định: đảm bảo theo quy định.

Phần thứ nhất

NỘI DUNG THẨM ĐỊNH

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH VĂN BẢN; PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

1. Sự cần thiết ban hành văn bản

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội, Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên (cũ) đã ban hành Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND ngày 04/11/2021 quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh (Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND). Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn (cũ) đã ban hành Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn (Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND); Nghị quyết số 11/2024/NQ-HĐND ngày 30/10/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND (Nghị quyết số 11/2024/NQ-HĐND).

Các nghị quyết được ban hành đã tạo cơ sở pháp lý quan trọng cho việc triển khai đầy đủ các chế độ, chính sách trợ giúp xã hội cho các đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (cũ) và tỉnh

Bắc Kạn (cũ), góp phần ổn định đời sống, bảo đảm an sinh xã hội cho các đối tượng này, đồng thời góp phần ổn định tình hình an ninh trật tự, an toàn xã hội của địa phương. Chính sách trợ giúp xã hội từng bước đáp ứng các nhu cầu cơ bản của đối tượng về thu nhập, chăm sóc, nuôi dưỡng, phục hồi chức năng, đảm bảo tốt hơn các quyền của đối tượng thụ hưởng.

Ngày 12/6/2025, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 202/2025/QH15 về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, trong đó khoản 3 Điều 1 quy định: “*Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của tỉnh Bắc Kạn và tỉnh Thái nguyên thành tỉnh mới có tên gọi là tỉnh Thái nguyên*”.

Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh tại Công văn số 11/UBND-NC ngày 01/7/2025 của UBND tỉnh về việc thực hiện áp dụng hệ thống văn bản quy phạm pháp luật do HĐND, UBND các cấp ban hành, trong đó tại mục 2 UBND tỉnh có chỉ đạo: “*2. Trên cơ sở danh mục văn bản được cung cấp, các sở, ngành khẩn trương rà soát, đánh giá để xác định các nghị quyết, quyết định tiếp tục được áp dụng hoặc bãi bỏ hoặc ban hành mới để tham mưu cho Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên (mới) ban hành; đặc biệt quan tâm đến các quy định về cơ chế, chính sách hỗ trợ trực tiếp đối với nhóm đối tượng trẻ em, người yếu thế, người có công với cách mạng, cán bộ cơ sở và các chính sách đặc thù của tỉnh nhằm đảm bảo tính công bằng, thống nhất trong triển khai chính sách (hoàn thành trước ngày 31/12/2025)*”.

Do vậy, để bảo đảm tính công bằng, thống nhất, phù hợp với tình hình thực tiễn của tỉnh Thái Nguyên (sau nhập tỉnh), Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên là cần thiết.

2. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

2.1. Về phạm vi điều chỉnh, dự thảo quy định “*Nghị quyết này quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên*”.

Về đối tượng áp dụng: Tại Bản tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến, cơ quan soạn thảo giải trình như sau: “*Dự thảo Nghị quyết chỉ quy định nhóm đối tượng chịu tác động. Đối tượng không như Nghị định số 20/2021/NĐ-CP*”.

Việc quy định phạm vi điều chỉnh như dự thảo được hiểu là áp dụng đối với tất cả đối tượng bảo trợ xã hội (bao gồm cả đối tượng bảo trợ xã hội quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP) trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, trong khi đối tượng áp dụng dự thảo Nghị quyết chỉ bao gồm một số đối tượng được liệt kê tại khoản 1, 2, 3, 4 Điều 2 dự thảo (không bao gồm một số đối tượng bảo trợ xã hội tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP). Do vậy, giữa phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng của dự thảo Nghị quyết chưa bảo đảm tính rõ ràng, thống nhất.

Bên cạnh đó, theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 6 Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTBXH ngày 24/6/2021 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP quy định

trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: “*b) Căn cứ vào điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội áp dụng trên địa bàn bằng hoặc cao hơn mức chuẩn trợ giúp xã hội và mức trợ giúp xã hội quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP*”. Theo quy định này, Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm trình Hội đồng nhân dân tỉnh nghị quyết quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội (bao gồm cả đối tượng bảo trợ xã hội quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP) và đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Do vậy, đề nghị cơ quan soạn thảo nghiên cứu điều chỉnh quy định về đối tượng áp dụng tại Điều 2 dự thảo nghị quyết để bảo đảm phù hợp.

2.2. Khoản 1 Điều 2 dự thảo quy định đối tượng áp dụng: “*Người khuyết tật nặng, đặc biệt nặng là thế hệ thứ ba của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học*”.

Tuy nhiên, theo điểm b khoản 3 Điều 6 Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTBXH quy định: “*xem xét quyết định đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội, trong đó có đối tượng người khuyết tật là thế hệ thứ ba của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học*”

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn (trước sáp nhập) có đối tượng người khuyết tật là thế hệ thứ ba của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học đang được hưởng trợ giúp xã hội theo Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND là 500.000 đồng/tháng/người (theo Văn bản số 307/UBND ngày 20/8/2025 của UBND xã Yên Phong). Trường hợp quy định như dự thảo, sau khi nghị quyết được ban hành thì các đối tượng này sẽ không còn được hưởng trợ giúp xã hội.

Từ căn cứ pháp lý và thực tiễn trên, đề nghị cơ quan soạn thảo nghiên cứu xem xét lại quy định tại khoản 1 Điều 2 dự thảo để bảo đảm tính phù hợp.

2.3. Điểm b khoản 2 Điều 2 dự thảo quy định đối tượng:

“*2. Trẻ em dưới 16 tuổi thuộc một trong các trường hợp sau:*

a) Mồ côi cha hoặc mẹ, người còn lại đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng;

b) Cả cha và mẹ đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo.”

Tại Bản so sánh, thuyết minh kèm theo hồ sơ dự thảo, cơ quan soạn thảo thuyết minh như sau: “Tiếp tục hỗ trợ nhóm đối tượng này; giữ nguyên chính sách như tỉnh Bắc Kạn”.

Tuy nhiên, tại khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của HĐND tỉnh Bắc Kạn quy định:

“*1. Trẻ em dưới 16 tuổi thuộc một trong các trường hợp sau:*

a) Mồ côi cha hoặc mẹ, người còn lại đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng (không bao gồm con của người đơn thân nghèo);

b) Mồ côi cha hoặc mẹ, người còn lại khuyết tật nặng hoặc khuyết tật đặc biệt nặng không hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng đối với người khuyết tật;

c) Cả cha và mẹ đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng;

d) Cả cha và mẹ đều là người khuyết tật nặng hoặc khuyết tật đặc biệt nặng không hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng đối với người khuyết tật.

Như vậy, so với quy định tại Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND, dự thảo không quy định đối tượng là trẻ em dưới 16 tuổi thuộc các trường hợp: Mồ côi cha hoặc mẹ, người còn lại khuyết tật nặng hoặc khuyết tật đặc biệt nặng không hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng đối với người khuyết tật; cả cha và mẹ đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng nhưng không thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo; cả cha và mẹ đều là người khuyết tật nặng hoặc khuyết tật đặc biệt nặng không hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng đối với người khuyết tật.

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn (trước sáp nhập) có đối tượng trẻ em dưới 16 tuổi thuộc trường hợp cả cha và mẹ đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng nhưng không thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo đang được hưởng trợ giúp xã hội theo Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND: mức 1.250.000đồng/tháng/người đối với trẻ em dưới 4 tuổi; mức 750.000đồng/người/tháng đối với trẻ em đủ 4 tuổi trở lên (theo Văn bản số 307/UBND ngày 20/8/2025 của UBND xã Yên Phong). Trường hợp quy định như dự thảo, sau khi nghị quyết được ban hành thì các đối tượng này sẽ không còn được hưởng trợ giúp xã hội.

Do vậy, đề nghị cơ quan soạn thảo nghiên cứu rà soát, đánh giá cụ thể về quá trình tổ chức thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND và tình hình thực tiễn tại địa phương làm cơ sở cho việc đề xuất quy định tại khoản 2 Điều 2 dự thảo để bảo đảm tính phù hợp.

2.4. Tại khoản 3 Điều 2 dự thảo: So với quy định tại Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND ngày 04/11/2021 của HĐND tỉnh Thái Nguyên (trước sáp nhập), dự thảo không còn quy định đối tượng người trực tiếp chăm sóc người có công với cách mạng mà không hưởng lương hưu, trợ cấp xã hội hàng tháng, trợ cấp hàng tháng khác hoặc hưởng các mức trợ cấp trên nhưng thấp hơn mức quy định tại Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND; và có sửa quy định “*người hết độ tuổi lao động*” tại điểm b khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND thành “*người cao tuổi*” tại điểm b khoản 3 Điều 2 dự thảo.

Để UBND tỉnh có đầy đủ cơ sở trình HĐND tỉnh, đề nghị cơ quan soạn thảo nghiên cứu bổ sung thuyết minh làm rõ các nội dung trên.

II. SỰ PHÙ HỢP CỦA NỘI DUNG DỰ THẢO VỚI CHỦ TRƯỞNG, ĐƯỜNG LỐI CỦA ĐẢNG; TÍNH HỢP HIẾN, TÍNH HỢP PHÁP, TÍNH THỐNG NHẤT VỚI HỆ THỐNG PHÁP LUẬT CỦA DỰ THẢO

1. Sự phù hợp với đường lối, chủ trương của Đảng

Chính sách xã hội là một trong những chính sách quan trọng ở bất kỳ quốc gia nào trên thế giới. Chính sách xã hội triển khai hiệu quả trong đời sống nhân dân sẽ là động lực thúc đẩy sự tiến bộ và công bằng xã hội, tạo động lực cho phát triển bền vững. Chủ trương từng bước xây dựng và thực hiện các chính sách bảo trợ xã hội đối với toàn dân được Đảng ta xác định ngay từ Đại hội VI (năm 1986) của Đảng¹ và được thể hiện xuyên suốt qua mỗi kỳ đại hội Đảng.

Văn kiện Đại hội XIII của Đảng tiếp tục xác định: “Thực hiện tốt chính sách xã hội, bảo đảm an sinh và phúc lợi xã hội, an ninh con người, tạo chuyển biến mạnh mẽ trong quản lý phát triển xã hội, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội; nâng cao chất lượng cuộc sống và hạnh phúc của nhân dân”².

Hội nghị lần thứ 8, Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XIII) đã ban hành Nghị quyết 42-NQ/TW (ngày 24-11-2023) “Về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới”. Nghị quyết nhấn mạnh một trong những nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu cần tập trung thực hiện là “Xây dựng hệ thống an sinh xã hội bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa, không để ai bị bỏ lại phía sau”; “Nâng cao phúc lợi xã hội toàn dân, bảo đảm mọi người dân được tiếp cận, thụ hưởng các dịch vụ xã hội cơ bản có chất lượng”.

Quyền được bảo đảm an sinh xã hội được quy định tại Hiến pháp năm 2013: “*Công dân có quyền được bảo đảm an sinh xã hội*” (Điều 34); “*2. Nhà nước tạo bình đẳng về cơ hội để công dân thụ hưởng phúc lợi xã hội, phát triển hệ thống an sinh xã hội, có chính sách trợ giúp người cao tuổi, người khuyết tật, người nghèo và người có hoàn cảnh khó khăn khác*” (khoản 2 Điều 59).

Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh nhằm cụ thể hóa nội dung được giao tại khoản 3 Điều 4 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP; điểm b khoản 3 Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTBXH.

Từ những lý do trên, việc Sở Y tế tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên là phù hợp với đường lối, chủ trương của Đảng.

2. Tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất của dự thảo văn bản với hệ thống pháp luật hiện hành

2.1. Thẩm quyền ban hành

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ khoản 3 Điều 4 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 2 Điều 1 Nghị định 76/2024/NĐ-CP): “*3. Trường hợp điều kiện*

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, t.47 (1986), Nxb. Chính trị quốc gia.

² Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật.

kinh tế - xã hội địa phương bảo đảm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định:

a) Mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội áp dụng trên địa bàn cao hơn mức chuẩn trợ giúp xã hội và mức trợ giúp xã hội quy định tại Nghị định này;

b) Đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định này được hưởng chính sách trợ giúp xã hội.”.

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành nghị quyết trên là đúng thẩm quyền.

2.2. Căn cứ ban hành

- Đề nghị sửa các căn cứ ban hành sau: “*Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025*” thành “*Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15*”; “*Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015*” thành “*Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13*”; “*Luật Người cao tuổi ngày 23 tháng 11 năm 2009*” thành “*Luật Người cao tuổi số 39/2009/QH12*”; “*Luật Người khuyết tật ngày 17 tháng 6 năm 2010*” thành “*Luật Người khuyết tật số 51/2010/QH12*”; “*Luật Trẻ em ngày 05 tháng 4 năm 2016*” thành “*Luật Trẻ em số 102/2016/QH13*”.

- Đề nghị điều chỉnh lại nội dung “*Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định mức quà tặng chúc thọ, mừng thọ đối với người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên*” thành “*Hội đồng nhân dân **tỉnh** ban hành Nghị quyết quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên*”.

2.3. Tính hợp hiến, hợp pháp, tính thống nhất của dự thảo với hệ thống pháp luật

Cơ quan thẩm định đánh giá, dự thảo được xây dựng trên cơ sở kế thừa những quy định về mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (cũ) và tỉnh Bắc Kạn (cũ) đã được áp dụng và phát huy hiệu quả trong thực tiễn được Hội đồng nhân dân 02 tỉnh ban hành tại Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND; Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND; Nghị quyết số 11/2024/NQ-HĐND.

Cơ quan chủ trì soạn thảo đã có sự đánh giá tổng kết việc thi hành chính sách trên địa bàn tỉnh, đồng thời cũng đã rà soát để quy định đối tượng và mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đảm bảo phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh Thái Nguyên sau sáp nhập. Dự thảo đã được lấy ý kiến rộng rãi của các cơ quan, đơn vị và Nhân dân trên địa bàn tỉnh, đã có sự tổng hợp, nghiên cứu, chỉnh sửa để đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật và tình hình thực tiễn địa phương.

Để dự thảo hoàn thiện hơn đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo nghiên cứu một số nội dung sau:

- Khoản 1 Điều 3 dự thảo quy định: “*1. Mức chuẩn trợ giúp xã hội đối với các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này là 600.000 đồng/tháng*;

mức chuẩn trợ giúp xã hội làm căn cứ để tính mức trợ giúp xã hội hàng tháng cho đối tượng”.

Quy định trên tại dự thảo được hiểu là chỉ áp dụng cho đối tượng tại khoản 1 Điều 2 dự thảo “1. Người khuyết tật nặng, đặc biệt nặng là thế hệ thứ ba của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học”.

Theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 6 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, người khuyết tật nặng, người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định pháp luật về người khuyết tật được hưởng mức trợ cấp xã hội hàng tháng bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội nhân với hệ số tương ứng quy định (tức là 500.000đồng/tháng x hệ số) như sau:

- Hệ số 2,0 đối với người khuyết tật đặc biệt nặng;
- Hệ số 2,5 đối với trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng hoặc người cao tuổi là người khuyết tật đặc biệt nặng;
- Hệ số 1,5 đối với người khuyết tật nặng;
- Hệ số 2,0 đối với trẻ em khuyết tật nặng hoặc người cao tuổi là người khuyết tật nặng.”

Như vậy, cùng là người khuyết tật nặng, đặc biệt nặng nhưng nếu “là thế hệ thứ ba của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học” theo dự thảo Nghị quyết thì sẽ được hưởng mức trợ cấp xã hội hàng tháng cao hơn (600.000 x hệ số); nếu là người khuyết tật nặng, đặc biệt nặng “theo quy định pháp luật về người khuyết tật” theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP thì được hưởng mức trợ cấp xã hội hàng tháng thấp hơn (500.000 x hệ số).

Ngoài ra, theo dự thảo quy định, “người khuyết tật nặng, đặc biệt nặng là thế hệ thứ ba của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học” trên địa bàn tỉnh được hưởng mức trợ giúp xã hội trên cơ sở mức chuẩn là 600.000đồng/tháng. Các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP và khoản 4 Điều 2 dự thảo trên địa bàn tỉnh (dự thảo không quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội cho các đối tượng này) sẽ được hưởng mức trợ giúp xã hội trên cơ sở mức chuẩn là 500.000đồng/tháng (theo quy định tại Nghị định số 76/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP). Như vậy, cùng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên nhưng áp dụng 02 mức chuẩn trợ giúp xã hội khác nhau.

Do vậy, để UBND tỉnh có đầy đủ cơ sở xem xét trình HĐND tỉnh, đề nghị cơ quan soạn thảo nghiên cứu làm rõ cơ sở quy định nội dung trên tại dự thảo.

- Khoản 1 Điều 3 dự thảo quy định “*Các chính sách trợ giúp xã hội khác thực hiện theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ và Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP*”.

Tuy nhiên, theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP: “2. *Mức hỗ trợ chi phí mai táng đối với đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này tối thiểu bằng 20 lần mức chuẩn quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định này. Trường hợp đối*

tượng quy định tại khoản 1 Điều này được hỗ trợ chi phí mai táng quy định tại nhiều văn bản khác nhau với các mức khác nhau thì chỉ được hưởng một mức cao nhất” (khoản 2 Điều 11); “1. Người bị thương nặng do thiên tai, hỏa hoạn; tai nạn giao thông, tai nạn lao động nghiêm trọng hoặc do các lý do bất khả kháng khác tại nơi cư trú được xem xét hỗ trợ với mức tối thiểu bằng 10 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định này” (khoản 1 Điều 13); “1. Hộ gia đình có người chết, mất tích do thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh; tai nạn giao thông, tai nạn lao động nghiêm trọng hoặc các lý do bất khả kháng khác được xem xét hỗ trợ chi phí mai táng với mức tối thiểu bằng 50 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định này. 2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân tổ chức mai táng cho người chết quy định tại khoản 1 Điều này do không có người nhận trách nhiệm tổ chức mai táng thì được xem xét, hỗ trợ chi phí mai táng theo chi phí thực tế, tối thiểu bằng 50 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định này” (khoản 1, 2 Điều 14); “1. Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn có nhà ở bị đổ, sập, trôi, cháy hoàn toàn do thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác mà không còn nơi ở thì được xem xét hỗ trợ chi phí làm nhà ở với mức tối thiểu 40.000.000 đồng/hộ. 2. Hộ phải di dời nhà ở khẩn cấp theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền do nguy cơ sạt lở, lũ, lụt, thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác được xem xét hỗ trợ chi phí di dời nhà ở với mức tối thiểu 30.000.000 đồng/hộ. 3. Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn có nhà ở bị hư hỏng nặng do thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác mà không ở được thì được xem xét hỗ trợ chi phí sửa chữa nhà ở với mức tối thiểu 20.000.000 đồng/hộ” (khoản 1, 2, 3 Điều 15); “3. Hỗ trợ chi phí mai táng khi chết với mức tối thiểu bằng 50 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định này” (khoản 3 Điều 25).

Như vậy, việc quy định như dự thảo “thực hiện theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP...” còn chung chung, chưa cụ thể bởi Nghị định số 20/2021/NĐ-CP quy định các mức trợ giúp xã hội theo hướng quy định khung “mức tối thiểu”. Do đó, để bảo đảm tính rõ ràng, cụ thể, đề nghị cơ quan soạn thảo nghiên cứu điều chỉnh lại quy định trên tại khoản 1 Điều 3 dự thảo (đồng thời, nghiên cứu trình bày thành một khoản riêng tại Điều 3 dự thảo để bảo đảm tính khoa học).

- Khoản 2 Điều 3 dự thảo quy định: “2. *Mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị quyết này là 750.000 đồng/người/tháng.*”

Theo Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của HĐND tỉnh Bắc Kạn (trước sáp nhập), hiện nay, đối với các đối tượng trẻ em dưới 4 tuổi trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn đang được hưởng mức trợ giúp xã hội là $2,5 \times 500.000$ đồng = 1.250.000 đồng/người/tháng.

Do vậy, đề nghị cơ quan soạn thảo làm rõ cơ sở cho việc đề xuất quy định mức trợ giúp xã hội tại khoản 2 Điều 3 dự thảo.

- Tại khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của HĐND tỉnh Bắc Kạn (trước sáp nhập) quy định: “2. *Đối tượng quy định tại*

Điều 4 đang hưởng trợ cấp theo Nghị quyết này khi chết được hỗ trợ chi phí mai táng bằng 20 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội. Trường hợp đối tượng được hỗ trợ chi phí mai táng quy định tại nhiều văn bản khác nhau với các mức khác nhau thì chỉ được hưởng một mức cao nhất.”

Dự thảo không quy định nội dung và mức hỗ trợ chi phí mai táng đối với các đối tượng khó khăn khác. Do vậy, đề nghị cơ quan soạn thảo nghiên cứu làm rõ nội dung này.

3. Về hiệu lực thi hành

Phù hợp.

4. Về nơi nhận văn bản

Phù hợp.

III. SỰ CẦN THIẾT, TÍNH HỢP LÝ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Dự thảo không chứa thủ tục hành chính nên cơ quan thẩm định không đánh giá nội dung này.

IV. NGUỒN TÀI CHÍNH, NGUỒN NHÂN LỰC, VIỆC PHÂN CẤP, THỰC HIỆN NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN ĐƯỢC PHÂN CẤP, VIỆC ỨNG DỤNG, THÚC ĐẨY PHÁT TRIỂN KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ

Theo phụ lục 1 và phụ lục 2 kèm theo Báo cáo số 1428/BC-SYT ngày 24/8/2025, tổng kinh phí thực hiện nghị quyết là $521.400.000 + 869.796.000 = 1.391.196.000$ đồng (một tỷ ba trăm chín mươi một triệu một trăm chín mươi sáu nghìn đồng).

Đề nghị cơ quan soạn thảo bổ sung nội dung đánh giá kinh phí đã bố trí năm 2025, kinh phí còn thiếu đề nghị bổ sung năm 2025, dự kiến kinh phí thực hiện năm 2026 và xin ý kiến của Sở Tài chính về khả năng cân đối ngân sách (theo ý kiến của Sở Tài chính tại Văn bản số 1951/STC-HCSN ngày 20/8/2025).

V. NGÔN NGỮ, KỸ THUẬT SOẠN THẢO VĂN BẢN

Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo rà soát đảm bảo về thể thức, kỹ thuật trình bày văn bản theo quy định tại Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP, ví dụ: lược bỏ dấu gạch ngang dưới tên dự thảo văn bản...

Phần thứ hai

KẾT LUẬN THẨM ĐỊNH

1. Về thực hiện các trình tự, thủ tục xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật

- Đề nghị xây dựng văn bản: Công văn số 138/HĐND-VP ngày 31/7/2025 về việc xây dựng các nghị quyết do Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành thuộc lĩnh vực y tế; Công văn số 1236/UBND-KGVX của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tham mưu xây dựng các nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành thuộc lĩnh vực y tế.

- Việc lấy ý kiến và tổng hợp ý kiến của đối tượng chịu sự tác động của văn bản: đã thực hiện (Công văn số 1176/SYT-DSBTXHTE ngày 14/8/2025 của Sở Y tế).

- Về đăng thông tin về nội dung dự thảo trên Cổng Thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh: dự thảo được đăng trên Cổng Thông tin điện tử tỉnh để lấy ý kiến (từ ngày 12/8/2025 đến ngày 22/8/2025).

2. Về điều kiện trình dự thảo

- Đề nghị cơ quan chủ trì xây dựng dự thảo:

+ Nghiên cứu, phân tích, tiếp thu ý kiến thẩm định để tham mưu cho phù hợp với các quy định của pháp luật.

+ Xây dựng báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định khi trình Ủy ban nhân dân tỉnh.

+ Gửi báo cáo giải trình, tiếp thu kèm theo hồ sơ dự thảo văn bản đến Sở Tư pháp theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 46 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP.

- Đề nghị Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh phối hợp rà soát, nghiên cứu các nội dung thẩm định, giải trình khi cơ quan soạn thảo trình Ủy ban nhân dân tỉnh đảm bảo tính thống nhất, phù hợp của dự thảo văn bản.

- Dự thảo đã thực hiện đảm bảo các quy trình; các nội dung thẩm định phải được tiếp thu, giải trình theo quy định. Sau khi có báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định, dự thảo đủ điều kiện trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định theo thẩm quyền.

Trên đây là Báo cáo kết quả thẩm định dự thảo Nghị quyết quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Sở Tư pháp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./. *phat*

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (báo cáo);
- Sở Y tế;
- Giám đốc Sở
- Phó Giám đốc (đ/c Sơn);
- Lưu: VT, XDVB.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Hữu Sơn

UBND TỈNH THÁI NGUYÊN
THANH TRA TỈNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 382 /TTR-NV8

Thái Nguyên, ngày 19 tháng 8 năm 2025

V/v tham gia ý kiến đối với hồ sơ dự thảo
Nghị quyết quy định mức chuẩn trợ giúp
xã hội, mức trợ giúp xã hội trên địa bàn
tỉnh Thái Nguyên

Kính gửi: Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên

Thanh tra tỉnh Thái Nguyên nhận được Công văn số 1176/SYT- DSBTXHTE ngày 14/8/2025 của Sở Y tế về việc xin ý kiến tham gia đối với dự thảo Nghị quyết quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ dự thảo Nghị quyết, Thanh tra tỉnh cơ bản nhất trí với dự thảo Nghị quyết, dự thảo Tờ trình đề nghị HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết, đồng thời tham gia ý kiến góp ý với nội dung như sau:

- Về thể thức của Nghị quyết: đề nghị cơ quan soạn thảo nghiên cứu mẫu số 17 Phụ lục III kèm theo Nghị định số 187/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

- Tại Tờ trình đề nghị HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết: còn tồn tại lỗi chính tả, đề nghị cơ quan dự thảo khắc phục để văn bản soạn thảo được đảm bảo về thể thức.

Trên đây là nội dung tham gia ý kiến của Thanh tra tỉnh gửi Sở Y tế để tổng hợp theo quy định./

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chánh Thanh tra tỉnh (b/c);
- Lưu: VT, NV8;

**KT. CHÁNH THANH TRA
PHÓ CHÁNH THANH TRA**



Lý Thu Hương

Số: 630 /STP-XDVB
V/v tham gia ý kiến dự thảo Nghị quyết
quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội,
mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng
bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn
khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Thái Nguyên, ngày 19 tháng 8 năm 2025

Kính gửi: Sở Y tế

Sở Tư pháp nhận được Công văn số 1176/SYT-DSBTXHTE ngày 14/8/2025 của Sở Y tế về việc xin ý kiến tham gia đối với hồ sơ dự thảo Nghị quyết quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Sau khi nghiên cứu, Sở Tư pháp có ý kiến như sau:

1. Căn cứ ban hành văn bản

Đề nghị trình bày căn cứ ban hành theo đúng Mẫu số 17 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật (Nghị định số 187/2025/NĐ-CP).

2. Về đối tượng áp dụng

- Tại Điều 2 dự thảo quy định đối tượng áp dụng như sau:

“1. Người khuyết tật nặng, đặc biệt nặng là thể hệ thứ ba của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học.

2. Trẻ em dưới 16 tuổi thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Mồ côi cha hoặc mẹ, người còn lại đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng;

b) Cả cha và mẹ đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo.

3. Thành viên gia đình người có công với cách mạng là hộ nghèo theo quy định của Chính phủ trên địa bàn tỉnh:

a) Người có công với cách mạng hưởng trợ cấp ưu đãi người có công với cách mạng hàng tháng thấp hơn mức quy định tại Nghị quyết này;

b) Người trực tiếp chăm sóc người có công với cách mạng và người cao tuổi mà không hưởng lương hưu, trợ cấp xã hội hàng tháng, trợ cấp hàng tháng khác hoặc hưởng các mức trợ cấp trên nhưng thấp hơn mức quy định tại Nghị quyết này;

c) Người đang hưởng lương hưu, trợ cấp xã hội hàng tháng, trợ cấp hàng tháng khác nhưng thấp hơn mức hỗ trợ tại Nghị quyết này.

4. Đối tượng bảo trợ xã hội đang được nuôi dưỡng, chăm sóc trong các cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh.

5. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.”

Tuy nhiên, đối chiếu với quy định tại Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội, việc quy định đối tượng áp dụng như trên tại dự thảo chưa bảo đảm đầy đủ. Bởi ngoài các đối tượng bảo trợ xã hội đang được nuôi dưỡng, chăm sóc trong các cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh, theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, một số đối tượng bảo trợ xã hội được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng như: “4. Người thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo chưa có chồng hoặc chưa có vợ; đã có chồng hoặc vợ nhưng đã chết hoặc mất tích theo quy định của pháp luật và đang nuôi con dưới 16 tuổi hoặc đang nuôi con từ 16 đến 22 tuổi và người con đó đang học văn hóa, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất quy định tại khoản 2 Điều này (sau đây gọi chung là người đơn thân nghèo đang nuôi con)” (khoản 4); “7. Trẻ em dưới 3 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo không thuộc đối tượng quy định tại các khoản 1, 3 và 6 Điều này đang sống tại địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn” (khoản 7); “8. Người nhiễm HIV/AIDS thuộc diện hộ nghèo không có nguồn thu nhập ổn định hàng tháng như tiền lương, tiền công, lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp xã hội hàng tháng” (khoản 8),...

Do vậy, đề nghị cơ quan soạn thảo nghiên cứu rà soát, bổ sung cho phù hợp và đúng quy định.

- Về đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội: dự thảo được xây dựng trên cơ sở kế thừa quy định tại Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND ngày 04/11/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái nguyên (cũ); và kế thừa một số quy định tại Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn.

Tuy nhiên, so với quy định tại Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Bắc Kạn, khoản 1, 2, 3 Điều 2 dự thảo không quy định một số đối tượng khó khăn khác được hưởng chính sách trợ giúp xã hội như: “Trẻ em dưới 16 tuổi thuộc một trong các trường hợp sau: Mồ côi cha hoặc mẹ, người còn lại khuyết tật nặng hoặc khuyết tật đặc biệt nặng không hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng đối với người khuyết tật; Cả cha và mẹ đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng (trừ trường hợp cả cha và mẹ thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo); Cả cha và mẹ đều là người khuyết tật nặng hoặc khuyết tật đặc biệt nặng không hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng đối với người khuyết tật”.

Do vậy, đề nghị cơ quan soạn thảo đánh giá cụ thể về quá trình tổ chức thực hiện Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND, Nghị quyết số 20/2022/NQ-

HĐND và tình hình thực tiễn tại địa phương làm cơ sở cho việc đề xuất quy định đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

3. Về mức trợ giúp xã hội

Khoản 2 Điều 3 dự thảo quy định: “2. *Mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị quyết này là 750.000 đồng/người/tháng.*”

Theo điểm a khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của HĐND tỉnh Bắc Kạn, mức trợ cấp xã hội hàng tháng đối với đối tượng quy định tại Điều 4 Nghị quyết này bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội nhân hệ số như sau: “a) *Hệ số 2,5 đối với đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 4 dưới 4 tuổi*”. Theo đó, tại Nghị quyết số 11/2024/NQ-HĐND ngày 30/10/2024 của HĐND tỉnh Bắc Kạn sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND quy định: “*Mức trợ giúp xã hội được thực hiện theo mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.*” Hiện nay, đối với các đối tượng trẻ em dưới 4 tuổi trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND đang được hưởng mức trợ giúp xã hội là $2,5 \times 500.000 \text{ đồng} = 1.250.000 \text{ đồng/người/tháng}$.

Do vậy, đề nghị cơ quan soạn thảo đánh giá cụ thể về quá trình tổ chức thực hiện quy định tại điểm a khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND và tình hình thực tiễn tại địa phương làm cơ sở cho việc đề xuất quy định mức trợ giúp xã hội tại khoản 2 Điều 3 dự thảo.

4. Đề nghị bổ sung “Nghị quyết số 11/2024/NQ-HĐND ngày 30/10/2024 của HĐND tỉnh Bắc Kạn sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của HĐND tỉnh Bắc Kạn quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội; mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn” vào khoản 2 Điều 7 dự thảo.

5. Về hồ sơ dự thảo

- Điều 4 dự thảo quy định về tiền ăn tăng thêm các ngày lễ, tết; tiền ăn thêm những ngày bị ốm phải điều trị tại cơ sở y tế đối với đối tượng đang chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội công lập trên địa bàn tỉnh. Đây là nội dung quy định biện pháp có tính chất đặc thù của tỉnh. Do vậy, đề nghị cơ quan soạn thảo bổ sung báo cáo tổng kết việc thi hành pháp luật hoặc đánh giá thực trạng quan hệ xã hội liên quan đến dự thảo văn bản kèm phụ lục rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

- Đề nghị cơ quan soạn thảo bổ sung Bản so sánh, thuyết minh theo Mẫu số 12 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 187/2025/NĐ-CP.

Trên đây là ý kiến tham gia đối với dự thảo Nghị quyết quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và

đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, Sở Tư pháp gửi Sở Y tế xem xét, nghiên cứu./. *phat*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc Sở;
- Phó Giám đốc Sở (đ/c.Son);
- Lưu: VT,XDVB.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Hữu Sơn

UBND TỈNH THÁI NGUYÊN
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Số: 1254/SNNMT-KTHT&PTNT

V/v góp ý hồ sơ dự thảo Nghị quyết quy định
mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức TGXH đối với
đối tượng BTXH và đối tượng khó khăn khác
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thái Nguyên, ngày 19 tháng 8 năm 2025

Kính gửi: Sở Y tế.

Căn cứ Công văn số 1176/SYT-DSBTXHTE ngày 14/8/2025 của Sở Y tế về việc xin ý kiến tham gia đối với hồ sơ dự thảo Nghị quyết quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Môi trường có ý kiến như sau:

1. Đối với dự thảo Tờ trình:

Đề nghị bổ sung báo cáo đánh giá kết quả thực hiện chính sách đối với nhóm đối tượng quy định tại khoản 3 Điều 2 kể từ khi triển khai thực hiện Nghị quyết 15/2021/NQ-HĐND ngày 04/11/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên (cũ) đến nay.

2. Đối với dự thảo Nghị quyết:

- Tại điểm b, điểm c khoản 3 Điều 2.

b) Người trực tiếp chăm sóc người có công với cách mạng và người cao tuổi mà không hưởng lương hưu, trợ cấp xã hội hàng tháng, trợ cấp hàng tháng khác hoặc hưởng các mức trợ cấp trên nhưng thấp hơn mức quy định tại Nghị quyết này;

c) Người đang hưởng lương hưu, trợ cấp xã hội hàng tháng, trợ cấp hàng tháng khác nhưng thấp hơn mức hỗ trợ tại Nghị quyết này.

Đối chiếu cho thấy đối tượng "Người cao tuổi mà không hưởng lương hưu, trợ cấp xã hội hàng tháng, trợ cấp hàng tháng khác hoặc hưởng các mức trợ cấp trên nhưng thấp hơn mức quy định tại Nghị quyết này" ý này trùng với ý c. Vì người cao tuổi đã nằm trong nhóm người đang hưởng lương hưu, trợ cấp xã hội hàng tháng, trợ cấp hàng tháng khác nhưng thấp hơn mức hỗ trợ tại Nghị quyết này. Đề nghị cơ quan soạn thảo làm rõ thêm nội dung này.

- Tại ý a khoản 3 Điều 3:

" a) Trường hợp đối tượng đang hưởng mức trợ cấp hàng tháng khác nhưng thấp hơn thì được cấp bù kinh phí hỗ trợ bằng mức hỗ trợ của Nghị quyết".

Đề nghị bổ sung như sau:

"a) Trường hợp đối tượng đang hưởng lương hưu, trợ cấp xã hội hàng tháng, trợ cấp hàng tháng khác nhưng thấp hơn thì được cấp bù kinh phí hỗ trợ bằng mức hỗ trợ của Nghị quyết".

Trên đây là góp ý của Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi Sở Y tế xem xét, tổng hợp theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo Sở NNMT;
- Lãnh đạo Chi cục KTHT&PTNT;
- Lưu: VT, KHTC.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Mỹ Hải

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ YÊN PHONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số : 307 /UBND

Yên Phong, ngày 20 tháng 8 năm 2025.

V/v góp ý dự thảo Nghị quyết quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội và đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Kính gửi: Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên.

Thực hiện văn bản số 1176/SYT-DSBTXHTE ngày 14 tháng 8 năm 2025 của Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên về việc xin ý kiến tham gia đối với hồ sơ dự thảo Nghị quyết quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Sau khi nghiên cứu dự thảo Nghị quyết quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, UBND xã Yên Phong cơ bản nhất trí với các nội dung tại hồ sơ dự thảo Nghị quyết. Tuy nhiên, UBND xã Yên Phong có ý kiến như sau:

* Hiện nay, trên địa bàn xã Yên Phong đang có 02 trường hợp được hưởng trợ cấp theo Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn cũ, cụ thể:

- 01 trường hợp Người khuyết tật nhẹ là thế hệ thứ ba của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học.

- 01 trường hợp Cả cha và mẹ đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, nhưng không thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo;

* Tại Điều 2 của dự thảo Nghị quyết, quy định đối tượng áp dụng:

- Khoản 1. Người khuyết tật nặng, đặc biệt nặng là thế hệ thứ ba của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học.

- Tại điểm b khoản 2. Cả cha và mẹ đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo.

Như vậy, khi dự thảo Nghị quyết được thông qua và áp dụng thực hiện, 02 đối tượng tại xã Yên Phong đang được hưởng trợ cấp sẽ không tiếp tục được hưởng trợ cấp hàng tháng do không thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo và do đang khuyết tật ở mức nhẹ.

Với nội dung trên Ủy ban nhân dân xã Yên Phong báo cáo và đề xuất Sở Y tế xem xét điều chỉnh, bổ sung đối tượng được hưởng./.

Nơi nhận :

Gửi bản điện tử:

- Như kính gửi;
- LĐ UBND xã;
- LĐ Văn phòng;
- Phòng VH-XH;
- Lưu. VT;

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Long Thị Hải

UBND TỈNH THÁI NGUYÊN
SỞ TÀI CHÍNH

Số: 1951/STC-HCSN
V/v tham gia ý kiến vào dự thảo
Nghị quyết của HĐND tỉnh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 8 năm 2025

Kính gửi: Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên.

Sở Tài chính nhận được đề nghị của Sở Y tế tại các Văn bản: Số 1060/SYT-DSBTXHTE ngày 10/8/2025 về việc xin ý kiến tham gia đối với hồ sơ dự thảo Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ chi phí hỏa táng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2025-2030; số 1176/SYT-DSBTXHTE ngày 14/8/2025 về việc xin ý kiến tham gia đối với hồ sơ dự thảo Nghị quyết quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ dự thảo các Nghị quyết nêu trên, Sở Tài chính cơ bản nhất trí đối với các nội dung trong hồ sơ dự thảo Nghị quyết do Sở Y tế tham mưu soạn thảo và có ý kiến tham gia như sau:

1. Đối với dự thảo Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ chi phí hỏa táng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2025-2030

- Đề nghị Sở Y tế xem xét sửa đổi, thay thế Nghị quyết số 26/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh theo hướng: Tiếp tục áp dụng Nghị quyết 26/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 trên phạm vi địa bàn tỉnh Thái Nguyên (*trước sắp xếp*) đến hết năm 2025; xây dựng nghị quyết mới cho giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn toàn tỉnh Thái Nguyên (*sau sắp xếp*).

- Tại Dự thảo Nghị quyết, đề nghị cơ quan soạn thảo xem xét mức hỗ trợ trên địa bàn các xã, phường phía Bắc tỉnh Thái Nguyên theo phụ lục I thống nhất với địa bàn các xã theo Phụ lục II với mức hỗ trợ là 5.000.000 đồng/01 ca hỏa táng.

- Tại khoản 2 Điều 2, dự thảo Nghị quyết, đề nghị Sở Y tế xem xét sửa lại như sau: “2. *Nguồn kinh phí: Kinh phí thực hiện từ nguồn ngân sách tỉnh.*”.

- Tại Điều 3 dự thảo Nghị quyết đề nghị Sở Y tế chỉnh sửa nội dung: ... “*Điểm d khoản 2 Điều 2 Nghị quyết này hết hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2026*” thành: “*Điểm d khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này hết hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2026*”.

- Đề nghị Sở Y tế bổ sung nội dung đánh giá kết quả thực hiện giai đoạn 2022-2025, dự kiến tổng kinh phí thực hiện giai đoạn 2026-2030; kinh phí đã bố trí năm 2025, kinh phí còn thiếu đề nghị bổ sung năm 2025, dự kiến kinh phí thực hiện năm 2026 để có căn cứ tiếp tục thực hiện chính sách.

2. Đối với Dự thảo Nghị quyết quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

- Đề nghị xem xét chỉnh sửa tiêu đề của Điều 3 và khoản 1 Điều 3 dự thảo Nghị quyết như sau:

“Điều 3. Quy định mức trợ giúp xã hội

“1. Mức trợ giúp xã hội đối với các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này là 600.000 đồng/tháng.”.

- Tại mục III (Kinh phí thực hiện) tại dự thảo Thuyết minh tóm tắt, tại nội dung dự kiến kinh phí, đề nghị cơ quan soạn thảo chỉnh sửa lại đơn vị tính nghìn đồng thành đồng.

- Đề nghị Sở Y tế bổ sung nội dung đánh giá kinh phí đã bố trí năm 2025, kinh phí còn thiếu đề nghị bổ sung năm 2025, dự kiến kinh phí thực hiện năm 2026 để có căn cứ tiếp tục thực hiện chính sách.

Ngoài ra, đối với dự thảo 02 Nghị quyết nêu trên, đề nghị đơn vị xem xét, soạn thảo theo đúng mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Với nội dung trên, Sở Tài chính gửi Sở Y tế nghiên cứu, tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, HCSN.
- (Sôitt/2025)

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Phạm Thị Ngọc

BÁO CÁO

Tổng kết việc thi hành Nghị quyết quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025

Kính gửi: UBND tỉnh Thái Nguyên

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025, Sở Y tế tổng kết việc thi hành Nghị quyết quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025, như sau:

I. BỐI CẢNH THỰC HIỆN TỔNG KẾT

1. Bối cảnh liên quan đến chính sách

Thực hiện các quy định của pháp luật về trợ giúp xã hội, các văn bản của Trung ương, UBND tỉnh, Sở Y tế đã chủ trì phối hợp với các sở, ban, ngành tham mưu cho Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh ban hành các chỉ thị, nghị quyết, chương trình, kế hoạch, văn bản chỉ đạo triển khai thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn khác.

Ngày 15/3/2021, Chính phủ ban hành Nghị định số 20/2021/NĐ-CP quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội. Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên (cũ) đã ban hành Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND ngày 04/11/2021 quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh; Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn ban hành Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn; Nghị quyết số 11/2024/NQ-HĐND ngày 30/10/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND.

Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND nêu trên quy định chính sách đặc thù áp dụng (riêng) cho một số đối tượng của tỉnh Thái Nguyên, như:

- Mức chuẩn đối với người khuyết tật nặng, đặc biệt nặng là thể hệ thứ ba của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học là 600.000 đồng/tháng (cao hơn 240.000đ so với mức chuẩn quy định tại Nghị định số

20/2021/NĐ-CP và cao hơn 100.000đồng so với mức chuẩn quy định tại Nghị định số 76/2024/NĐ-CP).

- Thân nhân của người có công với các mạng thuộc hộ nghèo gồm các đối tượng sau: (1) Người có công với cách mạng; (2) Người trực tiếp chăm sóc người có công với cách mạng; (3) Người hết độ tuổi lao động mà không hưởng lương hưu, trợ cấp xã hội hằng tháng, trợ cấp hằng tháng khác; (4) Người đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng, trợ cấp hằng tháng khác nếu mức trợ cấp hàng tháng thấp hơn mức chuẩn nghèo theo quy định của Chính phủ thì được cấp bù cho bằng mức chuẩn nghèo.

Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND nêu trên quy định chính sách đặc thù áp dụng (riêng) cho một số đối tượng của tỉnh Bắc Kạn, như:

- Trẻ em dưới 16 tuổi có hoàn cảnh khó khăn, mức hỗ trợ hệ số 2,5 (hiện nay là 1.250.000 đồng/tháng); đối với trẻ em dưới 4 tuổi, mức hệ số 1,5 (hiện nay là 750.000 đồng/tháng).

- Tiền ăn tăng thêm các ngày lễ, Tết; tiền ăn tăng thêm những ngày bị ốm phải điều trị tại cơ sở y tế đối với đối tượng đang chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội công lập trên địa bàn tỉnh, gồm: (1) Ngày lễ, Tết Dương lịch 06 ngày, tiền ăn tăng thêm bằng 03 lần tiêu chuẩn tiền ăn ngày thường; (2) Ngày Tết Nguyên đán 05 ngày, tiền ăn tăng thêm bằng 04 lần tiêu chuẩn tiền ăn ngày thường; (3) Đối tượng bảo trợ xã hội trong cơ sở bảo trợ xã hội của tỉnh bị ốm phải điều trị tại cơ sở y tế, tiền ăn tăng thêm bằng 02 lần tiêu chuẩn tiền ăn ngày thường.

Nhìn chung, các văn bản quy định (*Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND và Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND*) được ban hành kịp thời, tạo cơ sở pháp lý cho việc triển khai đầy đủ các chế độ, chính sách trợ giúp xã hội góp phần ổn định đời sống, bảo đảm an sinh xã hội cho đối tượng bảo trợ xã hội, đồng thời góp phần ổn định tình hình an ninh trật tự, an toàn xã hội. Chính sách trợ giúp xã hội từng bước đáp ứng các nhu cầu cơ bản của đối tượng về thu nhập, chăm sóc, nuôi dưỡng, phục hồi chức năng, đảm bảo tốt hơn các quyền của đối tượng thụ hưởng. Nhìn chung hệ thống chính sách hiện nay đã tạo thành lưới an toàn xã hội rộng khắp, đan xen, có khả năng bao phủ nhiều đối tượng thuộc nhiều tầng lớp khác nhau.

Ngày 12/6/2025, Quốc hội ban hành Nghị quyết số 202/2025/QH15 về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, trong đó sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của tỉnh Bắc Kạn và tỉnh Thái Nguyên thành tỉnh mới có tên gọi là tỉnh Thái Nguyên, chính quyền tỉnh Thái Nguyên chính thức hoạt động từ ngày 01/7/2025.

Thực hiện quy định tại điểm b khoản 2 Điều 54 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19/02/2025 (sửa đổi, bổ sung bởi Luật Sửa đổi, bổ

sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25/6/2025), từ 01/7/2025 đến nay, Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên (cũ); Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND của tỉnh Bắc Kạn (cũ) và Nghị quyết số 11/2024/NQ-HĐND ngày 30/10/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND tiếp tục có hiệu lực trong phạm vi đơn vị hành chính trước khi sắp xếp.

Tuy nhiên, việc áp dụng các Nghị quyết này trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên mới không còn phù hợp. Do đó, cần có một quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn khác áp dụng chung trên địa bàn toàn tỉnh Thái Nguyên (mới) để việc thực hiện chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đảm bảo thống nhất và phù hợp.

2. Quá trình thực hiện tổng kết

Từ khi các Nghị quyết được ban hành (*Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND và Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND nêu trên*), Sở Tài chính, Sở Lao động – Thương binh và Xã hội (nay là Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên), UBND cấp huyện, cấp xã đã hướng dẫn, phối hợp triển khai tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh, UBND cấp huyện bố trí kinh phí và thực hiện chính sách trợ giúp xã hội theo phân cấp và mức độ tự chủ về ngân sách địa phương đảm bảo thực hiện tốt công tác an sinh xã hội.

Sở Y tế đã chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương triển khai tổng kết, báo cáo kết quả thực hiện Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên từ năm 2021 đến nay.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Việc tổ chức thi hành Nghị quyết

Sau khi Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND và Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND có hiệu lực, thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội 2 tỉnh Thái Nguyên và Bắc Kạn (nay là Sở Y tế Thái Nguyên) đã chủ trì, phối hợp các cơ quan, đơn vị liên quan ban hành các văn bản hướng dẫn, triển khai thực hiện; hoạt động truyền thông về trợ giúp xã hội đã được các cấp ủy Đảng, chính quyền quan tâm chỉ đạo thực hiện đồng bộ bằng nhiều hình thức như: qua Báo và Phát thanh, truyền hình tỉnh; báo in, báo điện tử; website của các sở, ban, ngành; tờ rơi; tập huấn phổ biến kiến thức, trợ giúp pháp lý,... Cổng thông tin điện tử tỉnh duy trì chuyên mục “Giảm nghèo và trợ giúp xã hội”. Báo và Phát thanh, Truyền hình tỉnh duy trì chuyên đề về chính sách trợ giúp xã hội đối với người khuyết tật, người nghèo, người cao tuổi, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt.

Trong quá trình thực hiện, Sở Y tế đã phối hợp với Sở Tài chính, UBND cấp xã, tổ chức kiểm tra, giám sát, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc. Định kỳ, các cơ quan, đơn vị tổng hợp kết quả, báo cáo về UBND tỉnh và Bộ Tài chính để theo dõi, chỉ đạo, hướng dẫn.

2. Kết quả thi hành

a) Thực hiện trợ giúp xã hội

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (mới) có 59.443 người được hưởng chính sách trợ cấp xã hội thường xuyên, kinh phí trên 43,0 tỷ đồng/tháng. Trong đó: có 59.123 người hưởng chính sách trợ cấp xã hội ngoài cộng đồng; có 320 người được nuôi dưỡng trong các cơ sở bảo trợ xã hội của tỉnh.

Trong nhóm 59.123 người hưởng chính sách trợ cấp xã hội ngoài cộng đồng được thực hiện quản lý, theo dõi đối tượng hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên phần mềm Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu đối tượng bảo trợ xã hội tại địa chỉ <https://misposasoft.molisa.gov.vn>, gồm: (1) 4.283 người trẻ em dưới 16 tuổi và người đủ 16 tuổi nhưng đang học văn hóa, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất; (2) 185 người nhiễm HIV thuộc hộ nghèo; (3) 2.323 người đơn thân nghèo đang nuôi con; (4) 18.321 người cao tuổi; (5) 24.848 người khuyết tật; (6) 9.163 người nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng.

Mặc dù ngân sách còn khó khăn, nhưng tỉnh Thái Nguyên vẫn ưu tiên đầu tư cho an sinh xã hội, trợ giúp xã hội. Một số nhóm đối tượng ở ngoài cộng đồng có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, sức khỏe yếu, thường xuyên đau ốm, vì vậy không tạo ra thu nhập, cuộc sống chủ yếu dựa vào chính sách hỗ trợ hàng tháng nên cuộc sống vô cùng khó khăn, như: người khuyết tật nặng, đặc biệt nặng là thế hệ thứ ba của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học đã được nâng mức chuẩn trợ giúp xã hội lên 600.000 đồng/tháng theo Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND. Nhóm trẻ em dưới 16 tuổi có hoàn cảnh khó khăn theo Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng 1.250.000 đồng/tháng (hệ số 2,5) đối với trẻ dưới 4 tuổi; 750.000 đồng/tháng (hệ số 1,5) đối với trẻ từ 4 tuổi trở lên.

(Có Phụ lục 1 gửi kèm theo).

Từ ngày 01/7/2024, mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại Nghị định số 76/2024/NĐ-CP là 500.000đ/tháng. Mức thấp nhất là hệ số 1 và mức cao là hệ số 2,5 (Hệ số bình quân chung 1,41). Trong bối cảnh mức trợ giúp xã hội còn thấp so với mặt bằng chung mức sống tối thiểu, 14 tỉnh, thành phố đã nâng mức chuẩn cao hơn mức quy định tại Nghị định số 76/2024/NĐ-CP.

b) Công tác nuôi dưỡng, chăm sóc trong các cơ sở bảo trợ xã hội của tỉnh

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 04 cơ sở trợ giúp xã hội (03 cơ sở công lập: Trung tâm Bảo trợ và Công tác xã hội, Trung tâm Điều dưỡng và Phục hồi chức năng tâm thần kinh, Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp; 01 cơ sở ngoài công lập: Trung tâm Bảo trợ xã hội Hương Hà Nguyệt) thực hiện nhiệm vụ quản lý, nuôi dưỡng, chăm sóc, can thiệp, tư vấn trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định của pháp luật. Tổng số đối tượng đang được ngân sách Nhà nước đảm bảo nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp xã hội là 320 người, trong đó: có 18 trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt; 203 người thần kinh, tâm thần; 99 người cao tuổi không nơi nương tựa. Đối tượng đang nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp xã hội đều có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, phần lớn có sức khỏe yếu, tuổi cao, nhiều bệnh lý nền, thường xuyên phải chăm sóc theo chế độ đặc biệt, nhiều người không còn thân nhân.

Tỉnh Thái Nguyên (cũ) chưa có Nghị quyết quy định tiền ăn thêm các ngày Lễ, Tết, tiền ăn các ngày ốm phải điều trị tại cơ sở y tế cho các đối tượng đang được nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Tại Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Bắc Kạn đã quy định tiền ăn thêm các ngày Lễ, Tết, tiền ăn các ngày ốm phải điều trị tại cơ sở y tế cho các đối tượng đang được nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn (cũ).

(Có Phụ lục 2 gửi kèm theo).

c) Trợ giúp xã hội khẩn cấp

Giai đoạn 2021-2025, thực hiện Nghị định 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ, các địa phương đã kịp thời hỗ trợ người dân, hộ gia đình gặp rủi ro, chủ động huy động lực lượng tại chỗ, phương tiện tại chỗ, nguồn lực vật chất tại chỗ, chỉ huy tại chỗ để hỗ trợ kịp thời cho hộ gia đình có người chết, mất tích, người bị thương, nhà ở đổ, sập trôi cháy, hư hỏng nặng không có chỗ ở và hộ gia đình thiếu lương thực trong và sau thiên tai. Kịp thời bảo đảm an sinh xã hội và giúp cho người dân sớm ổn định sản xuất.

Công tác huy động nguồn lực xã hội hóa, tặng quà cho đối tượng khó khăn, hộ nghèo, hộ cận nghèo và đối tượng bảo trợ xã hội dịp Tết Nguyên Đán, người dân bị ảnh hưởng bởi thiên tai, được triển khai đồng bộ và bố trí từ nguồn ngân sách các cấp và huy động xã hội hóa tổng cộng được trên 325 tỷ đồng, bình quân mỗi năm huy động trên 65 tỷ đồng.

3. Đánh giá chung

a) Ưu điểm:

Với sự quan tâm của cấp ủy, chính quyền các cấp và của toàn xã hội, việc thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội đạt được

nhiều kết quả đáng ghi nhận. Các chính sách trợ giúp xã hội đã giúp cho người dân được hưởng mức sống tốt hơn và tiếp cận với các dịch vụ xã hội cơ bản, vừa là mục tiêu, vừa là động lực để phát triển bền vững, ổn định chính trị - xã hội, thể hiện bản chất tốt đẹp của chế độ.

b) Tồn tại, hạn chế:

Mức chuẩn trợ giúp xã hội tăng chậm so với quá trình cải cách chính sách bảo hiểm xã hội, lương hưu, giảm nghèo và trợ cấp đối với người có công với cách mạng; rất thấp so với mức sống tối thiểu của người dân, bằng gần 30% chuẩn nghèo khu vực nông thôn giai đoạn 2021-2025 (chuẩn nghèo khu vực nông thôn là 1,5 triệu đồng).

3. Các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến chính sách/dự thảo (Có Phụ lục 3 gửi kèm theo).

IV. Đề xuất, kiến nghị

Căn cứ các quy định của pháp luật và thực tiễn, đề nghị UBND tỉnh xem xét trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên thay thế cho Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND ngày 04/11/2021 của HĐND tỉnh Thái Nguyên; Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của HĐND tỉnh Bắc Kạn và Nghị quyết số 11/2024/NQ-HĐND ngày 30/10/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND.

Trên đây là báo cáo tổng kết việc thi hành Nghị quyết quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi (b/c);
- Giám đốc Sở (b/c);
- Sở Tài chính;
- Sở Tư pháp;
- Lưu: VT, DSBTXHTE.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Đức Hiếu



Phụ lục 1

KINH PHÍ THỰC HIỆN TRỢ GIÚP XÃ HỘI CHO ĐỐI TƯỢNG CÓ HOÀN CẢNH KHÓ KHĂN TẠI CỘNG ĐỒNG

(Kèm theo Báo cáo số 1428/BC-SYT ngày 24/8/2025 của Sở Y tế)

ĐVT: nghìn đồng						
STT	Đối tượng bảo trợ xã hội	Kinh phí giai đoạn 2026-2030	Kinh phí hỗ trợ/năm	Số đối tượng	Mức hỗ trợ người/tháng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Người khuyết tật nặng, đặc biệt nặng là thế hệ thứ ba của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	8.130.000	1.626.000	142		Kinh phí hỗ trợ tăng thêm. Không tính hỗ trợ theo quy định của Chính phủ
1.1	Người khuyết tật nặng	4.266.000	853.200	79	900	
1.2	Người khuyết tật đặc biệt nặng	3.384.000	676.800	47	1.200	
1.3	Người khuyết nhẹ	480.000	96.000	16	500	
2	Trẻ em dưới 16 tuổi, thuộc một trong các trường hợp sau: Mô côi cha hoặc mẹ, người còn lại đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng (không bao gồm con của người đơn thân nghèo); Mô côi cha hoặc mẹ, người còn lại khuyết tật nặng hoặc khuyết tật đặc biệt nặng không hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng đối với người khuyết tật; Cả cha và mẹ đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng; Cả cha và mẹ đều là người khuyết tật nặng hoặc khuyết tật đặc biệt nặng không hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng đối với người khuyết tật.	7.230.000	1.446.000	158		
2.1	Trẻ em dưới 4 tuổi	300.000	60.000	4	1.250	
2.2	Trẻ em từ 4 tuổi trở lên	6.930.000	1.386.000	154	750	
3	Thành viên hộ gia đình người có công với cách mạng hưởng ưu đãi NCC hàng tháng thấp hơn chuẩn hộ nghèo	1.311.240	262.248	28		
3.1	Người có công với cách mạng hưởng trợ cấp ưu đãi người có công với cách mạng hàng tháng thấp hơn mức quy định chuẩn nghèo	51.240	10.248	7	122	
3.2	Người cao tuổi đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, trợ cấp hằng tháng khác thấp hơn mức quy định tại Nghị quyết hoặc không hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, trợ cấp hằng tháng khác	1.260.000	252.000	21	1.000	
	Tổng cộng	16.671.240	3.334.248			



Phụ lục 2

KINH PHÍ HỖ TRỢ TIỀN ĂN CÁC NGÀY LỄ, TẾT, ĐI VIỆN CHO CÁC ĐỐI TƯỢNG TRONG CƠ SỞ BẢO TRỢ XÃ HỘI
 (Kèm theo Báo cáo số 1428/BC-SYT ngày 24/8/2025 của Sở Y tế)

STT	Đối tượng bảo trợ xã hội	Kinh phí giai đoạn 2026-2030	Kinh phí hỗ trợ/năm	Số đối tượng	Số ngày được hỗ trợ tiền ăn	Hệ số	Mức tiền ăn/ngày/người	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Tiền ăn tăng thêm các ngày lễ, Tết, những ngày bị ốm phải điều trị tại cơ sở y tế đối với đối tượng bảo trợ xã hội đang chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh	4.049.280	809.856	320	11			
2.1	Ngày lễ, tết dương lịch (06 ngày)	1.918.080	383.616	320	6	3	66,6	
2.2	Ngày Tết nguyên đán (05 ngày)	2.131.200	426.240	320	5	4	66,6	
2	Đối tượng bị ốm phải điều trị tại cơ sở y tế (bình quân 05 ngày/đợt)	299.700	59.940	90	5	2	66,6	Dự kiến 1 năm có 90 người/năm đi viện điều trị bệnh
	Tổng cộng	4.348.980	869.796	410				

ĐVT: nghìn đồng

Phụ lục 3
CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ĐẾN CHÍNH SÁCH/DỰ THẢO
(Kèm theo Báo cáo số 1428/BC-SYT ngày 24/8/2025 của Sở Y tế)

Quy định của dự thảo văn bản	Quy định của pháp luật hiện hành có liên quan	Đánh giá (tính hợp hiến, hợp pháp, tính thống nhất)	Đề xuất xử lý
Điều 3. Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội 1. Mức chuẩn trợ giúp xã hội đối với các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 2 dự thảo Nghị quyết là 600.000 đồng/tháng; mức chuẩn trợ giúp xã hội làm căn cứ để tính mức trợ giúp xã hội hàng tháng cho đối tượng. 2. Mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 2 dự thảo Nghị quyết là 750.000 đồng/người/tháng. 3. Mức trợ giúp xã hội cho đối tượng quy định tại khoản 3 Điều 2 dự thảo Nghị quyết thực hiện bằng mức chuẩn hộ nghèo theo tiêu chí thu nhập chuẩn nghèo quốc gia hiện hành của Chính phủ.	- Tại điểm b, khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND quy định mức chuẩn 600.000 đồng/tháng từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 (chính sách đặc thù của tỉnh Thái Nguyên). - Tại khoản 1, Điều 5 Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND quy định mức hỗ trợ từ 500.000 đồng/tháng đến 1.250.000 đồng/tháng (chính sách đặc thù của tỉnh Bắc Kạn). - Tại khoản 3, Điều 3 Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND quy định mức trợ giúp theo tiêu chí thu nhập chuẩn nghèo quốc gia hiện hành của Chính phủ (giai đoạn 2021-2025, khu vực nông thôn 1.500.000 đồng/người; khu vực thành thị 2.000.000 đồng/người). Đây là chính sách đặc thù của tỉnh Thái Nguyên.	- Dự thảo Nghị quyết của tỉnh Thái Nguyên đã cụ thể hóa, quy định cụ thể đối tượng bảo trợ xã hội hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng; - Dự thảo Nghị quyết phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 76/2024/NĐ-CP, đúng theo thẩm quyền được giao.	Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên sau khi sáp nhập tỉnh và thực hiện chính quyền địa phương 2 cấp
Điều 4. Hỗ trợ tiền ăn tăng thêm các ngày lễ, Tết, những ngày bị ốm phải điều trị tại cơ sở y tế đối với đối tượng bảo trợ xã hội đang chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh, gồm:	- Tại Điều 6 Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND quy định: 1. Ngày lễ, Tết Dương lịch (06 ngày): Tiền ăn tăng thêm bằng 3 lần tiêu chuẩn tiền ăn ngày thường.	Dự thảo Nghị quyết phù hợp với Dự thảo Nghị quyết phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định số	



1. Ngày lễ, Tết Dương lịch (06 ngày): Tiền ăn tăng thêm bằng 3 lần tiêu chuẩn tiền ăn ngày thường. 2. Tết Nguyên đán (05 ngày): Tiền ăn tăng thêm bằng 4 lần tiêu chuẩn tiền ăn ngày thường. 3. Đối tượng bảo trợ xã hội bị ốm phải điều trị tại cơ sở y tế: Tiền ăn tăng thêm bằng 2 lần tiêu chuẩn tiền ăn ngày thường.	2. Tết Nguyên đán (05 ngày): Tiền ăn tăng thêm bằng 4 lần tiêu chuẩn tiền ăn ngày thường. 3. Đối tượng bảo trợ xã hội bị ốm phải điều trị tại cơ sở y tế: Tiền ăn tăng thêm bằng 2 lần tiêu chuẩn tiền ăn ngày thường.	20/2021/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 76/2024/NĐ-CP, đúng theo thẩm quyền được giao.	
Điều 5. Nguồn kinh phí thực hiện Kinh phí thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp trong dự toán chi bảo đảm xã hội theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.	Theo quy định tại Khoản 1, Điều 2, Thông tư số 76/2021/TT-BTC ngày 15/9/2021 hướng dẫn khoản 1 và khoản 2 Điều 31 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.	Dự thảo Nghị quyết phù hợp với văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên.	



Số: 1666 /BC-SYT

Thái Nguyên, ngày 31 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO

**Tiếp thu, giải trình ý kiến đóng góp của Sở Tư pháp về các nội dung
thẩm định dự thảo Nghị quyết quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ
giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn khác
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

Kính gửi:

- UBND tỉnh Thái Nguyên;
- Sở Tư pháp tỉnh Thái Nguyên.

Thực hiện Công văn số 1236/UBND-KGVX ngày 01/8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc tham mưu xây dựng các Nghị quyết quy phạm pháp luật của HĐND tỉnh ban hành thuộc lĩnh vực Y tế, Sở Y tế tiến hành xây dựng dự thảo Nghị quyết quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Ngày 26/8/2025, Sở Y tế đã có Công văn số 1484/SYT-DSBTXHTE gửi Sở Tư pháp đề xin ý kiến thẩm định dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Ngày 27/8/2025, Sở Tư pháp có Báo cáo số 300/BC-STP gửi Ủy ban nhân dân tỉnh về các nội dung thẩm định dự thảo văn bản quy phạm pháp luật.

Trên cơ sở ý kiến của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 300/BC-STP ngày 27/8/2025, Sở Y tế xin tiếp thu, giải trình, làm rõ một số nội dung như sau:

Ý kiến của Sở Tư pháp	Ý kiến tiếp thu, giải trình của Sở Y tế
I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH VĂN BẢN, PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG	
Sự cần thiết ban hành văn bản Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội, Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên (cũ) đã ban hành Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND ngày 04/11/2021 quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội	Tiếp thu và chỉnh sửa.

Ý kiến của Sở Tư pháp	Ý kiến tiếp thu, giải trình của Sở Y tế
đối với đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh (<i>Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND</i>). Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn (trước nhập tỉnh) đã ban hành Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn (<i>Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND</i>); Nghị quyết số 11/2024/NQ-HĐND ngày 30/10/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND (<i>Nghị quyết số 11/2024/NQ-HĐND</i>). Ngày 12/6/2025, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 202/2025/QH15 về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, trong đó khoản 3 Điều 1 quy định: “<i>Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của tỉnh Bắc Kạn và tỉnh Thái nguyên thành tỉnh mới có tên gọi là tỉnh Thái nguyên</i>”. Khoản 20 Điều 1 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15 ngày 25/6/2025 quy định: “<i>b) Trường hợp nhiều đơn vị hành chính được nhập thành một đơn vị hành chính mới cùng cấp thì văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính được nhập tiếp tục có hiệu lực trong phạm vi đơn vị hành chính đó cho đến khi Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính mới ban hành văn bản hành chính để quyết định việc áp dụng hoặc bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính được nhập hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật mới</i>”. Do vậy, để bảo đảm tính công bằng, thống nhất, phù hợp với tình hình thực tiễn của tỉnh Thái Nguyên (sau nhập tỉnh), Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Thái	

Ý kiến của Sở Tư pháp	Ý kiến tiếp thu, giải trình của Sở Y tế
Nguyên là cần thiết.	
2.1. Về phạm vi điều chỉnh, dự thảo quy định “<u>Nghị quyết này quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên</u>”. Về đối tượng áp dụng: Tại Bản tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến, cơ quan soạn thảo giải trình như sau: “<u>Dự thảo Nghị quyết chỉ quy định nhóm đối tượng chịu tác động. Đối tượng không như Nghị định số 20/2021/NĐ-CP</u>”. Việc quy định phạm vi điều chỉnh như dự thảo được hiểu là áp dụng đối với tất cả đối tượng bảo trợ xã hội (bao gồm cả đối tượng bảo trợ xã hội quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP) trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, trong khi đối tượng áp dụng dự thảo Nghị quyết chỉ bao gồm một số đối tượng được liệt kê tại khoản 1, 2, 3, 4 Điều 2 dự thảo (không bao gồm một số đối tượng bảo trợ xã hội tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP). Do vậy, giữa phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng của dự thảo Nghị quyết chưa bảo đảm tính rõ ràng, thống nhất. Bên cạnh đó, theo quy định tại điểm b khoản 3 Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTBXH ngày 24/6/2021 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP quy định trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: “<u>b) Căn cứ vào điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội áp dụng trên địa bàn bằng hoặc cao hơn mức chuẩn trợ giúp xã hội và mức trợ giúp xã hội quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP</u>”. Theo quy định này, Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm trình Hội đồng nhân dân tỉnh nghị quyết quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội (bao gồm cả đối tượng bảo trợ xã hội quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP) và đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Do vậy, đề nghị cơ quan soạn thảo nghiên cứu điều chỉnh quy định về đối tượng áp dụng tại	- Về phạm vi điều chỉnh: không tiếp thu, lý do: Đối tượng: “<u>Người khuyết tật nặng, đặc biệt nặng là thể hệ thứ ba của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học</u>” chỉ là đối tượng đặc thù của tỉnh Thái Nguyên được nâng mức chuẩn trợ giúp xã hội lên 600.000 đồng/tháng (mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại Nghị định 76/2024/NĐ-CP là 500.000 đồng/tháng), vẫn là đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP. Các đối tượng khác là đối tượng áp dụng chính sách đặc thù riêng của tỉnh Thái Nguyên. Do đó, việc tên gọi của Nghị quyết vừa đảm bảo ngắn gọn, đủ ý, cơ quan soạn thảo đã dự thảo như trên. - Về đối tượng áp dụng: không tiếp thu, lý do: Tại khoản 2, Điều 1 Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 4 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP như sau: “3. Trường hợp điều kiện kinh tế - xã hội địa phương bảo đảm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định: a) <u>Mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội áp dụng trên địa bàn cao hơn mức chuẩn trợ giúp xã hội và mức trợ giúp xã hội quy định tại Nghị định này;</u> b) <u>Đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định này được</u>

Ý kiến của Sở Tư pháp	Ý kiến tiếp thu, giải trình của Sở Y tế
Điều 2 dự thảo nghị quyết để bảo đảm phù hợp.	<i>hưởng chính sách trợ giúp xã hội.”.</i> Do vậy, đối tượng áp dụng tại Nghị quyết này là quy định đối tượng đặc thù riêng của tỉnh Thái Nguyên, không bao gồm tất cả các đối tượng quy định tại Nghị định 20/2021/NĐ-CP.
2.2. Khoản 1 Điều 2 dự thảo quy định đối tượng áp dụng: <u>“Người khuyết tật nặng, đặc biệt nặng là thể hệ thứ ba của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học”.</u> Tuy nhiên, theo điểm b khoản 3 Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTBXH quy định: <u>“xem xét quyết định đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội, trong đó có đối tượng <u>người khuyết tật là thể hệ thứ ba của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học</u>”</u> Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn (trước sáp nhập) có đối tượng người khuyết tật là thể hệ thứ ba của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học đang được hưởng trợ giúp xã hội theo Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND là 500.000 đồng/tháng/người (theo Văn bản số 307/UBND ngày 20/8/2025 của UBND xã Yên Phong). Trường hợp quy định như dự thảo, sau khi nghị quyết được ban hành thì các đối tượng này sẽ không còn được hưởng trợ giúp xã hội. Từ căn cứ pháp lý và thực tiễn trên, đề nghị cơ quan soạn thảo nghiên cứu xem xét lại quy định tại khoản 1 Điều 2 dự thảo để bảo đảm tính phù hợp.	Không tiếp thu và sửa lại quy định tại khoản 1 Điều 3 dự thảo Nghị quyết như sau: “1. Mức chuẩn trợ giúp xã hội 600.000 đồng/tháng, áp dụng đối với các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này, mức chuẩn trợ giúp xã hội làm căn cứ để tính mức trợ giúp xã hội hàng tháng cho đối tượng. Các chính sách trợ giúp xã hội khác theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ và Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP”. Lý do: Đây là chính sách trợ giúp xã hội đặc thù của tỉnh Thái Nguyên nên cần phải tương đồng với các chính sách trợ giúp xã hội khác quy định tại Nghị định 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh tổng số người hoạt động kháng chiến bị nhiễm CĐHH (2 tỉnh Thái Nguyên, Bắc Kạn) có khoảng 13.000 người. Với tỷ lệ trung bình người khuyết tật nặng, đặc biệt nặng/tổng dân số là khoảng 1,42%. Như vậy, tỷ lệ này tính trung bình đối với thể hệ thứ 3 của người HĐKC bị nhiễm CĐHH

Ý kiến của Sở Tư pháp	Ý kiến tiếp thu, giải trình của Sở Y tế
	khoảng 52.000 người = 740 người khuyết tật nặng và khuyết tật đặc biệt nặng. Kinh phí, dự kiến thực hiện cho đối tượng này khoảng 600.000 đ x 2,0 (bình quân)*740 người = 888 triệu đồng/tháng (<i>kinh phí chênh lệch cần cấp so với mức chuẩn 500.000 đồng quy định tại Nghị định 76/2024/NĐ-CP là 148 triệu đồng/tháng</i>). Kinh phí chi cho 01 năm khoảng 10.656 triệu đồng (<i>kinh phí chênh lệch cần cấp so với mức chuẩn 500.000 đồng quy định tại Nghị định 76/2024/NĐ-CP là khoảng 1.776 triệu đồng/năm</i>). Để đảm bảo nguồn lực khi thực hiện chính sách, Sở Y tế không đề xuất đối tượng người khuyết tật nhẹ là thế hệ thứ 3 của người HĐKC bị nhiễm CĐHH vào dự thảo Nghị quyết.
2.3. Điểm b khoản 2 Điều 2 dự thảo quy định đối tượng: <i>“2. Trẻ em dưới 16 tuổi thuộc một trong các trường hợp sau:</i> <i>a) Mồ côi cha hoặc mẹ, người còn lại đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng;</i> <i>b) Cả cha và mẹ đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo.”</i> Tại Bản so sánh, thuyết minh kèm theo hồ sơ dự thảo, cơ quan soạn thảo thuyết minh như sau: “Tiếp tục hỗ trợ nhóm đối tượng này; giữ nguyên chính sách như tỉnh Bắc Kạn”. Tuy nhiên, tại khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của HĐND tỉnh Bắc Kạn quy định: <i>“1. Trẻ em dưới 16 tuổi thuộc một trong các trường hợp sau:</i> <i>a) Mồ côi cha hoặc mẹ, người còn lại đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng (không bao gồm con</i>	Tiếp thu và có điều chỉnh mức hưởng cho phù hợp với khả năng cân đối nguồn lực khi thực hiện chính sách trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên sau sáp nhập, đảm bảo tương đồng với các chính sách trợ giúp xã hội khác quy định tại Nghị định 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ; tiếp tục xây dựng vào dự thảo Nghị quyết nhóm đối tượng theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị quyết 20/2022/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của HĐND tỉnh Bắc Kạn. Sửa khoản 2 Điều 2 dự thảo quy định đối tượng như sau: <i>“2. Trẻ em dưới 16 tuổi thuộc một trong các trường hợp sau:</i> <i>a) Mồ côi cha hoặc mẹ, người còn lại đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng (không bao gồm con của người đơn thân nghèo);</i>

Ý kiến của Sở Tư pháp	Ý kiến tiếp thu, giải trình của Sở Y tế
<i>của người đơn thân nghèo);</i> <i>b) <u>Mồ côi cha hoặc mẹ, người còn lại khuyết tật nặng hoặc khuyết tật đặc biệt nặng không hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng đối với người khuyết tật;</u></i> <i>c) <u>Cả cha và mẹ đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng;</u></i> <i>d) <u>Cả cha và mẹ đều là người khuyết tật nặng hoặc khuyết tật đặc biệt nặng không hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng đối với người khuyết tật.</u></i> Như vậy, so với quy định tại Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND, dự thảo không quy định đối tượng là trẻ em dưới 16 tuổi thuộc các trường hợp: <i>Mồ côi cha hoặc mẹ, người còn lại khuyết tật nặng hoặc khuyết tật đặc biệt nặng không hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng đối với người khuyết tật; cả cha và mẹ đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng nhưng không thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo; cả cha và mẹ đều là người khuyết tật nặng hoặc khuyết tật đặc biệt nặng không hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng đối với người khuyết tật.</i> Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn (trước sáp nhập) có đối tượng trẻ em dưới 16 tuổi thuộc trường hợp cả cha và mẹ đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng nhưng không thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo đang được hưởng trợ giúp xã hội theo Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND: mức 1.250.000đồng/tháng/người đối với trẻ em dưới 4 tuổi; mức 750.000đồng/người/tháng đối với trẻ em đủ 4 tuổi trở lên (theo Văn bản số 307/UBND ngày 20/8/2025 của UBND xã Yên Phong). Trường hợp quy định như dự thảo, sau khi nghị quyết được ban hành thì các đối tượng này sẽ không còn được hưởng trợ giúp xã hội. Do vậy, đề nghị cơ quan soạn thảo nghiên cứu rà soát, đánh giá cụ thể về quá trình tổ chức thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND và tình hình thực tiễn tại địa phương làm cơ sở cho việc đề xuất quy định tại khoản 2 Điều 2 dự thảo để bảo đảm tính phù hợp.	<i>b) <u>Mồ côi cha hoặc mẹ, người còn lại khuyết tật nặng hoặc khuyết tật đặc biệt nặng không hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng đối với người khuyết tật;</u></i> <i>c) <u>Cả cha và mẹ đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng;</u></i> <i>d) <u>Cả cha và mẹ đều là người khuyết tật nặng hoặc khuyết tật đặc biệt nặng không hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng đối với người khuyết tật.</u></i>
2.4. Tại khoản 3 Điều 2 dự thảo quy định: So với quy định tại Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND	1. Theo quy định tại Nghị định số 77/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của

Ý kiến của Sở Tư pháp	Ý kiến tiếp thu, giải trình của Sở Y tế
ngày 04/11/2021 của HĐND tỉnh Thái Nguyên (trước sáp nhập), dự thảo không còn quy định đối tượng người trực tiếp chăm sóc người có công với cách mạng mà không hưởng lương hưu, trợ cấp xã hội hằng tháng, trợ cấp hằng tháng khác hoặc hưởng các mức trợ cấp trên nhưng thấp hơn mức quy định tại Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND; và có sửa quy định “<i>người hết độ tuổi lao động</i>” tại điểm b khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND thành “<i>người cao tuổi</i>” tại điểm b khoản 3 Điều 2 dự thảo. Để UBND tỉnh có đầy đủ cơ sở trình HĐND tỉnh, đề nghị cơ quan soạn thảo nghiên cứu bổ sung thuyết minh làm rõ các nội dung trên.	Chính phủ: Người trực tiếp chăm sóc người có công với cách mạng theo quy định hiện nay mức trợ cấp phục vụ đối với Người có công với cách mạng đang là 2.789.000đ/tháng. Mức trợ cấp này cao hơn mức chuẩn nghèo theo tiêu chí thu nhập chuẩn nghèo quốc gia hiện hành giai đoạn 2020 - 2025. Do vậy, cơ quan soạn thảo không tiếp tục đề xuất. 2. Theo quy định tại Bộ luật lao động năm 2019, chỉ có quy định độ tuổi lao động tối thiểu mà không quy định “<i>người hết tuổi lao động</i>”. Do vậy, cơ quan soạn thảo điều chỉnh nội dung quy định tại điểm b khoản 3 Điều 2 dự thảo Nghị quyết thành “<i>người cao tuổi</i>” để phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành.
II. SỰ PHÙ HỢP CỦA NỘI DUNG DỰ THẢO VỚI CHỦ TRƯỞNG, ĐƯỜNG LỐI CỦA ĐẢNG; TÍNH HIỆN PHÁP, TÍNH HỢP PHÁP, TÍNH THỐNG NHẤT VỚI HỆ THỐNG PHÁP LUẬT CỦA DỰ THẢO	
2.2. Căn cứ ban hành - Đề nghị sửa các căn cứ ban hành sau: “<i>Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025</i>” thành “<i>Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15</i>”; “<i>Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015</i>” thành “<i>Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13</i>”; “<i>Luật Người cao tuổi ngày 23 tháng 11 năm 2009</i>” thành “<i>Luật Người cao tuổi số 39/2009/QH12</i>”; “<i>Luật Người khuyết tật ngày 17 tháng 6 năm 2010</i>” thành “<i>Luật Người khuyết tật số 51/2010/QH12</i>”; “<i>Luật Trẻ em ngày 05 tháng 4 năm 2016</i>” thành “<i>Luật Trẻ em số 102/2016/QH13</i>”. - Đề nghị điều chỉnh lại nội dung “<i>Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định mức quà tặng chúc thọ, mừng thọ đối với người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên</i>” thành “<i>Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó</i>	Tiếp thu và đã chỉnh sửa

Ý kiến của Sở Tư pháp	Ý kiến tiếp thu, giải trình của Sở Y tế
khăn khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên”.	
2.3. Tính hợp hiến, hợp pháp, tính thống nhất của dự thảo với hệ thống pháp luật - Khoản 1 Điều 3 dự thảo quy định: “1. <i>Mức chuẩn trợ giúp xã hội đối với các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này là 600.000 đồng/tháng; mức chuẩn trợ giúp xã hội làm căn cứ để tính mức trợ giúp xã hội hàng tháng cho đối tượng</i>”. Quy định trên tại dự thảo được hiểu là chỉ áp dụng cho đối tượng tại khoản 1 Điều 2 dự thảo “1. <i>Người khuyết tật nặng, đặc biệt nặng là thể hệ thứ ba của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học</i>”. Theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 6 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, người khuyết tật nặng, người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định pháp luật về người khuyết tật được hưởng mức trợ cấp xã hội hàng tháng bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội nhân với hệ số tương ứng quy định (tức là <u>500.000đồng/tháng x hệ số</u>) như sau: “- <i>Hệ số 2,0 đối với người khuyết tật đặc biệt nặng;</i> - <i>Hệ số 2,5 đối với trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng hoặc người cao tuổi là người khuyết tật đặc biệt nặng;</i> - <i>Hệ số 1,5 đối với người khuyết tật nặng;</i> - <i>Hệ số 2,0 đối với trẻ em khuyết tật nặng hoặc người cao tuổi là người khuyết tật nặng.</i>” Như vậy, cùng là người khuyết tật nặng, đặc biệt nặng nhưng nếu “là thể hệ thứ ba của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học” theo dự thảo Nghị quyết thì sẽ được hưởng mức trợ cấp xã hội hàng tháng cao hơn (600.000 x hệ số); nếu là người khuyết tật nặng, đặc biệt nặng “theo quy định pháp luật về người khuyết tật” theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP thì được hưởng mức trợ cấp xã hội hàng tháng thấp hơn (500.000 x hệ số). Ngoài ra, theo dự thảo quy định, “người khuyết tật nặng, đặc biệt nặng là thể hệ thứ ba của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa	Không tiếp thu, lý do: Giữ nguyên chính sách như tỉnh Thái Nguyên trước sáp nhập. Tại điểm e khoản 1 Điều 6 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP và Nghị định 76/2024/NĐ-CP quy định đối tượng và mức chuẩn trợ giúp xã hội: “<i>Người khuyết tật nặng, người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định pháp luật về người khuyết tật</i>” được hưởng mức trợ cấp xã hội theo mức chuẩn 500.000 đ/tháng (nhân với hệ số tương ứng theo từng đối tượng cụ thể). Tuy nhiên, đối tượng “<i>Người khuyết tật nặng, đặc biệt nặng là thể hệ thứ ba của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học</i>” là đối tượng được xây dựng theo chính sách đặc thù của tỉnh <u>Thái Nguyên</u> nên cơ quan tham mưu đề xuất giữ nguyên mức chuẩn quy định tại Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên trước sáp nhập là 600.000 đ/tháng.

Ý kiến của Sở Tư pháp	Ý kiến tiếp thu, giải trình của Sở Y tế
học” trên địa bàn tỉnh được hưởng mức trợ giúp xã hội trên cơ sở mức chuẩn là <u>600.000đồng/tháng</u>. Các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP và khoản 4 Điều 2 dự thảo trên địa bàn tỉnh (dự thảo không quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội cho các đối tượng này) sẽ được hưởng mức trợ giúp xã hội trên cơ sở mức chuẩn là <u>500.000đồng/tháng</u> (theo quy định tại Nghị định số 76/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP). Như vậy, cùng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên nhưng áp dụng 02 mức chuẩn trợ giúp xã hội khác nhau. Do vậy, để UBND tỉnh có đầy đủ cơ sở xem xét trình HĐND tỉnh, đề nghị cơ quan soạn thảo nghiên cứu làm rõ cơ sở quy định nội dung trên tại dự thảo.	
- Khoản 1 Điều 3 dự thảo quy định “<i>Các chính sách trợ giúp xã hội khác <u>thực hiện theo</u> Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ và Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP</i>”. Tuy nhiên, theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP: “2. <i>Mức hỗ trợ chi phí mai táng đối với đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này <u>tối thiểu bằng 20 lần mức chuẩn quy định tại khoản 2 Điều 4</u> Nghị định này. Trường hợp đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này được hỗ trợ chi phí mai táng quy định tại nhiều văn bản khác nhau với các mức khác nhau thì chỉ được hưởng một mức cao nhất</i>” (khoản 2 Điều 11); “1. <i>Người bị thương nặng do thiên tai, hỏa hoạn; tai nạn giao thông, tai nạn lao động nghiêm trọng hoặc do các lý do bất khả kháng khác tại nơi cư trú được xem xét hỗ trợ với mức <u>tối thiểu bằng 10 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại khoản 2 Điều 4</u> Nghị định này</i>” (khoản 1 Điều 13); “1. <i>Hộ gia đình có người chết, mất tích do thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh; tai nạn giao thông, tai nạn lao động nghiêm trọng hoặc các lý do bất khả kháng khác được xem xét hỗ trợ chi phí mai táng với mức <u>tối thiểu bằng 50 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại khoản 2 Điều</u></i>	Không tiếp thu, lý do: - Các chính sách trợ giúp xã hội khác thực hiện theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP và Nghị định số 76/2024/NĐ-CP của Chính phủ chỉ áp dụng đối với đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 2 dự thảo Nghị quyết: “<i>Người khuyết tật nặng, đặc biệt nặng là thế hệ thứ ba của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học</i>”. - Các đối tượng còn lại quy định tại Điều 2 dự thảo Nghị quyết là đối tượng khó khăn khác không thuộc đối tượng áp dụng Nghị định số 20/2021/NĐ-CP và Nghị định số 76/2024/NĐ-CP của Chính phủ.

Ý kiến của Sở Tư pháp	Ý kiến tiếp thu, giải trình của Sở Y tế
4 Nghị định này. 2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân tổ chức mai táng cho người chết quy định tại khoản 1 Điều này do không có người nhận trách nhiệm tổ chức mai táng thì được xem xét, hỗ trợ chi phí mai táng theo chi phí thực tế, <u>tối thiểu</u> bằng 50 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định này” (khoản 1, 2 Điều 14); “1. Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn có nhà ở bị đổ, sập, trôi, cháy hoàn toàn do thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác mà không còn nơi ở thì được xem xét hỗ trợ chi phí làm nhà ở với mức <u>tối thiểu</u> 40.000.000 đồng/hộ. 2. Hộ phải di dời nhà ở khẩn cấp theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền do nguy cơ sạt lở, lũ, lụt, thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác được xem xét hỗ trợ chi phí di dời nhà ở với mức <u>tối thiểu</u> 30.000.000 đồng/hộ. 3. Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn có nhà ở bị hư hỏng nặng do thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác mà không ở được thì được xem xét hỗ trợ chi phí sửa chữa nhà ở với mức <u>tối thiểu</u> 20.000.000 đồng/hộ” (khoản 1, 2, 3 Điều 15); “3. Hỗ trợ chi phí mai táng khi chết với mức <u>tối thiểu</u> bằng 50 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định này” (khoản 3 Điều 25). Như vậy, việc quy định như dự thảo “thực hiện theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP...” còn chung chung, chưa cụ thể bởi Nghị định số 20/2021/NĐ-CP quy định các mức trợ giúp xã hội theo hướng quy định khung “mức tối thiểu”. Do đó, để bảo đảm tính rõ ràng, cụ thể, đề nghị cơ quan soạn thảo nghiên cứu điều chỉnh lại quy định trên tại khoản 1 Điều 3 dự thảo (đồng thời, nghiên cứu trình bày thành một khoản riêng tại Điều 3 dự thảo để bảo đảm tính khoa học).	
- Khoản 2 Điều 3 dự thảo quy định: “2. <u>Mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị quyết này là 750.000 đồng/người/tháng.</u>” Theo Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của HĐND tỉnh Bắc Kạn (trước sáp nhập), hiện nay, đối với các đối tượng trẻ em dưới	Không tiếp thu, lý do: Cơ quan soạn thảo đã tiếp thu đối tượng áp dụng vào dự thảo Nghị quyết. Về mức hỗ trợ, do đây là chính sách đặc thù của địa phương, để đảm bảo khả năng cân đối nguồn lực nên cơ quan soạn thảo không đề xuất hệ số áp dụng mà chỉ đề xuất

Ý kiến của Sở Tư pháp	Ý kiến tiếp thu, giải trình của Sở Y tế
4 tuổi trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn đang được hưởng mức trợ giúp xã hội là 2,5 x 500.000 đồng = 1.250.000 đồng/người/tháng. Do vậy, đề nghị cơ quan soạn thảo làm rõ cơ sở cho việc đề xuất quy định mức trợ giúp xã hội tại khoản 2 Điều 3 dự thảo.	một mức đối với các trường hợp trẻ em quy định trong dự thảo Nghị quyết là 750.000 đồng/tháng tương đương 1,5 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội (mức này tương đương với mức hỗ trợ đối với trẻ em trên 4 tuổi quy định tại Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn); mức trên cao hơn so với mức bình quân của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP là 700.000 đồng/tháng.
- Tại khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của HĐND tỉnh Bắc Kạn (trước sáp nhập) quy định: “2. Đối tượng quy định tại Điều 4 đang hưởng trợ cấp theo Nghị quyết này khi chết được hỗ trợ chi phí mai táng bằng 20 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội. Trường hợp đối tượng được hỗ trợ chi phí mai táng quy định tại nhiều văn bản khác nhau với các mức khác nhau thì chỉ được hưởng một mức cao nhất.” Dự thảo không quy định nội dung và mức hỗ trợ chi phí mai táng đối với các đối tượng khó khăn khác. Do vậy, đề nghị cơ quan soạn thảo nghiên cứu làm rõ nội dung này.	Cơ quan soạn thảo không tiếp thu, lý do: 1. Đối tượng quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 4 của Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND của tỉnh Bắc Kạn là các đối tượng đã được hưởng chế độ mai táng phí theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP và Nghị định 176/2025/NĐ-CP. 2. Trẻ em là đối tượng được bảo vệ, chăm sóc đặc biệt nhằm đảm bảo tất cả các quyền cơ bản của trẻ em để trẻ được phát triển một cách toàn diện, giảm thiểu tối đa các nguy cơ, rủi ro, tử vong đối với trẻ em. Do vậy, cơ quan soạn thảo không đề xuất chính sách mai táng phí đối với trẻ em.
IV. NGUỒN TÀI CHÍNH	
Theo phụ lục 1 và phụ lục 2 kèm theo Báo cáo số 1428/BC-SYT ngày 24/8/2025, tổng kinh phí thực hiện nghị quyết là 521.400.000 + 869.796.000 = 1.391.196.000 đồng (một tỷ ba trăm chín mươi một triệu một trăm chín mươi sáu nghìn đồng). Đề nghị cơ quan soạn thảo bổ sung nội dung đánh giá kinh phí đã bố trí năm 2025, kinh phí còn thiếu đề nghị bổ sung năm 2025, dự kiến kinh phí thực hiện năm 2026 và xin ý kiến của Sở Tài chính về khả năng cân đối ngân sách (theo ý kiến của Sở Tài chính tại Văn bản số	Cơ quan soạn thảo tiếp thu

Ý kiến của Sở Tư pháp	Ý kiến tiếp thu, giải trình của Sở Y tế
1951/STC-HCSN ngày 20/8/2025).	
V. NGÔN NGỮ, KỸ THUẬT SOẠN THẢO VĂN BẢN	
Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo rà soát đảm bảo về thể thức, kỹ thuật trình bày văn bản theo quy định tại Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP, ví dụ: lược bỏ dấu gạch ngang dưới tên dự thảo văn bản...	Cơ quan soạn thảo tiếp thu

Trên đây là báo cáo tiếp thu, giải trình của Sở Y tế theo nội dung báo cáo thẩm định văn bản quy phạm pháp luật của Sở Tư pháp./. *Tm2*

Nơi nhận:

- Như trên (b/c);
- Giám đốc Sở (b/c);
- Các Phó Giám đốc Sở;
- Lưu: VT, DSBTXHTE

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Heu
Nguyễn Đức Hiếu